

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LÝ SƠN - TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày **18** tháng **4** năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC *ky*



Kê Trọng Phương

Ngày **04** tháng **4** năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ SƠN
CHỦ TỊCH



Phạm Thị Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LÝ SƠN - TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tư vấn:	Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	
Tư vấn trưởng:	Kỹ sư Quản lý Đất đai: Nguyễn Thị Viễn	
Chuyên gia tư vấn:	Kỹ sư Quản lý Đất đai: Mai Thị Thu Nga	
Tổ trưởng:	Kỹ sư Kinh tế: Võ Thành Trung Kỹ sư Địa chính: Mai Thị Lý	
Các thành viên tham gia:	Nguyễn Quốc Vũ	- Kỹ sư Quản lý Đất đai
	Võ Hữu Hiệp	- Kỹ sư Quản lý Đất đai
	Nguyễn Minh Vũ	- Kỹ sư Công nghệ thông tin
	Từ Tấn Dư	- Kỹ sư Quản lý Đất đai
	Dương Thị Mỹ Nương	- Cử nhân Tin Học
	Nguyễn Thị Thu Cẩm	- Cử nhân Tin Học
	Nguyễn Công Thành	- Kỹ sư Trắc địa
	Nguyễn Ngọc Truyền	- Kỹ sư Môi trường
	Võ Ánh	- Cử nhân CNTT

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 4 năm 2025
**TRUNG TÂM TRẮC ĐỊA VÀ QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NGÃI**

GIÁM ĐỐC *mv*



[Signature]
Nguyễn Thị Túy Loan

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN.....	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên:	9
1.1.1. Vị trí địa lý:	9
1.1.2. Địa hình:	9
1.1.3. Khí hậu:	10
1.1.4. Thủy văn:	13
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:	13
1.2.1. Tài nguyên đất:	13
1.2.2. Tài nguyên nước:	13
1.2.3. Tài nguyên rừng:	13
1.2.4. Tài nguyên biển:	14
1.2.5. Tài nguyên du lịch:	14
1.2.6. Tài nguyên nhân văn:	14
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất:	15
1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường:	15
1.3.1.1. Thực trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất:	15
1.3.1.2. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước:	16
1.3.1.3. Thực trạng môi trường không khí:	18
1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn:	20
1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất:	21
1.3.3.1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	22
1.3.3.2. Thích ứng với biến đổi khí hậu:	22
1.4. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	24
1.4.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:	24
1.4.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:	24
1.4.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:	24
1.4.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:	26
1.4.2.3. Thương mại - dịch vụ:	26
1.4.2.4. Giao thông vận tải:	27
1.4.3. Lĩnh vực văn hóa - xã hội:	27
1.4.3.1. Giáo dục và đào tạo:	27
1.4.3.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:	27
1.4.3.3. Công tác Lao động, Thương binh và Xã hội - Y tế:	28
1.4.3.4. Văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch:	28

1.5. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	30
1.5.1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương	30
1.5.1.1. Bối cảnh chung của tỉnh:	30
1.5.1.2. Thực tế của huyện:	30
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	33
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:	33
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp:	36
2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp:	37
2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng:	42
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:	42
2.2.1. Đất nông nghiệp (NNP):	45
2.2.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):	46
2.2.3. Đất chưa sử dụng (CSD):	48
2.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất:	48
2.4. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án:	51
2.5. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất:	55
a) Hiệu quả kinh tế:	55
b) Hiệu quả xã hội:	56
c) Hiệu quả về môi trường:	56
2.6. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.	57
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	57
3.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng năm 2025 huyện Lý Sơn:	58
3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (<i>huyện Lý Sơn</i>):	58
3.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định (Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực):	58
a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang lập kế hoạch năm 2025:	59
b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:	63
3.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:	63
4.2.3.1. Đất nông nghiệp:	63
3.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:	66
3.2.3.3. Đất chưa sử dụng:	76
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (<i>huyện Lý Sơn</i>) trong năm kế hoạch:	77

3.3.1. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:	79
3.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:	79
3.3.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:	80
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	80
3.5. Diện tích các loại đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) trong năm kế hoạch:	80
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch:	82
3.6.1 Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025:	82
A. CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024: CÓ 01 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VỚI DIỆN TÍCH LA 0,40 HA.	82
B. CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78, 79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024, (KHÔNG THU HỒI ĐẤT, LÀM THỦ TỤC ĐẤT ĐAI): CÓ 01 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.	83
5.2. Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025:	83
A. CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024, XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025, CÓ 04 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VỚI DIỆN TÍCH LA 2,94 HA.	83
B. CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 127 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024, XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025, CÓ 01 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.	83
C. CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2024 (NGOÀI NGÂN SÁCH), XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025: CÓ 01 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.	83
D. CÔNG TRÌNH TỪ KẾ HOẠCH SDD NĂM 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024: CÓ 01 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VỚI DIỆN TÍCH 1,10 HA. TRONG DO:	83
F. CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024, CÓ 01 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VỚI DIỆN TÍCH 22,14 HA, TRONG DO	84
G. CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ TRONG NĂM 2025, CÓ 03 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VỚI DIỆN TÍCH 5,70 HA.	84
3.7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.	84
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025:	86
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu:	86
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:	86

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:
..... 87

4.4. Các giải pháp khác: 87

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 89

1. Kết luận: 89

2. Kiến nghị: 89

ĐẤT VẠN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia. Là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, khai thác sử dụng của con người. Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố khu dân cư và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai đối với cấp huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm, đây là nhiệm vụ mới và là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở triển khai thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trong năm kế hoạch. Bên cạnh đó việc lập kế hoạch sử dụng đất đảm bảo quỹ đất sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái.

Từ những lý do trên, UBND huyện Lý Sơn đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học và hiệu quả theo đúng các quy định của pháp luật.

*** Mục đích cụ thể của việc lập kế hoạch sử dụng đất:**

- Bố trí, sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững trên cơ sở khai thác tiềm năng đất đai, lợi thế tự nhiên của huyện.
- Bố trí, sử dụng đất hợp lý cho các mục đích phi nông nghiệp theo hướng tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các địa phương.
- Khoanh định và phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng phù hợp với định hướng phát triển từng năm của huyện, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các địa phương đảm bảo không chồng chéo trong quá trình sử dụng.
- Bảo vệ và phát triển vốn rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, đảm bảo tỷ lệ che phủ cần thiết để bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên đáp ứng đủ quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; bố trí sử dụng theo hướng kết hợp giữa mục đích kinh tế với mục đích quốc phòng.

*** Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất:**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi) năm 2013;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.
- Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;
- Công văn số 315/TTg-NN ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 7 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 36 /2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công

trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 22 /2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 và hủy bỏ danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

- Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Sơn;

- Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn;

- Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu;

- Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

- Công văn số 5112/STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 3651/UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Lý Sơn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện các dự án đưa vào lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Thông báo thẩm định số 6009/TBTĐ-STNMT ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn;

- Công văn số 893/SNNMT-QLĐĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hoàn chỉnh hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**** Các tài liệu chuyên môn sử dụng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn:***

- Báo cáo số 692/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Lý Sơn về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2024;

- Báo cáo số 468/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm 03 tháng cuối năm 2024;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện Lý Sơn;

- Niên giám thống kê huyện Lý Sơn năm 2023;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan đến công tác lập kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Lý Sơn của các Phòng, ban, ngành cấp huyện;

- Bản đồ địa chính của huyện Lý Sơn;

- Hiện trạng sử dụng đất theo kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và các công trình đã hoàn thành về công tác thu hồi đất, giao đất của huyện Lý Sơn;
- Bản đồ nền địa hình huyện Lý Sơn tỷ lệ 1/2.000;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Lý Sơn năm 2024 và cập nhật các công trình, dự án đã thực hiện trong năm;

*** Bố cục của báo cáo:**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, báo cáo bao gồm các phần chính sau:

- I. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của huyện.
- II. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- III. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên:

1.1.1. Vị trí địa lý:

Huyện đảo Lý Sơn nằm về phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ngãi, cách đất liền khoảng 15 hải lý (khoảng 28 km) (tính từ cảng Sa Kỳ ra). Toàn bộ lãnh thổ của huyện nằm trong khoảng 15°32'04" đến 15°38'14" vĩ độ Bắc; 109°05'04" đến 109°14'12" kinh độ Đông, là một điểm quan trọng trên đường cơ sở phân định ranh giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

Huyện Lý Sơn nằm án ngữ trên con đường ra biển Đông của khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung qua cửa ngõ Dung Quất, có mối liên hệ chặt chẽ với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh như: Khu kinh tế Dung Quất; thành phố Quảng Ngãi; khu du lịch Mỹ Khê và khu du lịch Sa Huỳnh. Lý Sơn cùng với khu du lịch Mỹ Khê, khu du lịch Sa Huỳnh tạo thành 03 đỉnh của tam giác có khả năng hình thành nên các khu du lịch biển của tỉnh có quy mô lớn trong tương lai.

Huyện Lý Sơn sau khi sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 đã giải thể các xã An Bình, An Hải và An Vĩnh thuộc huyện Lý Sơn. Sau khi giải thể các xã, huyện Lý Sơn có tổng diện tích tự nhiên là 1.039,8 ha (*theo kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019*), chiếm 0,20% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Về mặt địa lý thật chưa thuận lợi, các đơn vị hành chính của huyện phân bố thành 2 khu vực: Đảo lớn, Đảo bé nằm cách nhau hơn 1,67 hải lý theo đường biển nên cũng có những khó khăn nhất định trong công tác quản lý cũng như việc điều hành các hoạt động chung của huyện.

Vị thế này của Lý Sơn đã đưa huyện đảo trở thành đơn vị hành chính tiên tiêu của đất nước, có vai trò đảm bảo an ninh chủ quyền quốc gia trên biển, đồng thời có nhiều điều kiện để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

1.1.2. Địa hình:

Địa hình của đảo Lý Sơn nhìn chung tương đối bằng phẳng, không có sông ngòi (*chỉ có một số suối nhỏ được hình thành vào mùa mưa*) và có độ cao trung bình từ 20 - 30 m so với mặt biển. Trên địa bàn huyện có 5 hòn núi dạng bát úp, được hình thành do hoạt động của núi lửa, trong đó cao nhất là núi Thới Lới 169m. Xung quanh các chân núi, địa hình có dạng bậc thềm, độ dốc từ 8 - 15°. Phần lớn

diện tích đất của đảo có độ dốc dưới 8⁰, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và bố trí khu dân cư.

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).

1.1.3. Khí hậu:

Lý Sơn chịu tác động chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, song cũng có một vài đặc điểm của địa bàn hải đảo. Điều kiện khí hậu, thời tiết của huyện được xác định như sau:

*** Lượng mưa:**

Mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa tập trung trong mùa khoảng 71%, tổng lượng mưa khá lớn vào khoảng 2.857,8 mm/năm, gây ngập úng một số diện tích trồng tỏi ở vùng trũng.

Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, độ ẩm không khí trung bình trên khu vực đảo khoảng 87%.

Bảng 01: Lượng mưa các tháng và năm qua các năm

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng 1	243,5	81,6	288,3	266,8	353,7
Tháng 2	1,8	48,0	3,6	107,2	88,9
Tháng 3	0,1	2,3	9,2	140,4	14,5
Tháng 4	0,0	240,3	20,7	219,4	17,5
Tháng 5	0,8	0,0	10,8	198,4	19,7
Tháng 6	0,6	0,0	1,7	2,6	24,3
Tháng 7	112,1	89,3	135,6	93,1	42,9
Tháng 8	121,3	92,5	59,0	116,4	44,9
Tháng 9	119,0	156,9	429,1	751,5	357,1
Tháng 10	550,7	1.428,5	1143,1	368,2	858,0
Tháng 11	233,0	489,6	424,2	201,2	382,0

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng 12	15,1	228,8	541,2	158,2	228,2
Cả năm	1.398,0	2.857,8	3.066,5	2.583,4	2.431,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Lý Sơn)

*** Nhiệt độ:**

Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27⁰C. Các tháng có nhiệt độ cao nhất là 6, 7, 8, 9 có khi nhiệt độ lên đến 30⁰C. Tháng có nhiệt độ thấp nhất là 12, 1, 2, nhiệt độ khoảng 23 - 24⁰C. Với nền nhiệt độ như trên rất thích hợp cho phát triển trồng hành, tỏi.

Bảng 02: Nhiệt độ trung bình các tháng và năm qua các năm

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng 1	24,1	24,1	21,7	24,4	22,3
Tháng 2	25,3	24,2	23,3	22,7	24,2
Tháng 3	26,4	26,1	25,9	24,9	25,1
Tháng 4	27,7	26,3	27,4	25,6	27,1
Tháng 5	29,5	28,9	29,3	27,3	28,9
Tháng 6	30,9	29,7	30,4	29,5	30,2
Tháng 7	30,8	29,5	30,1	29,1	29,5
Tháng 8	30,7	29,7	30,2	29,1	30,5
Tháng 9	29,0	29,8	28,2	28,7	29,4
Tháng 10	27,9	27,1	27,3,	27,0	27,6
Tháng 11	26,4	26,0	26,3	26,7	26,8
Tháng 12	24,3	23,4	23,9	24,1	24,1
Cả năm	27,8	27,1	27,0	26,6	27,2

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Lý Sơn)

*** Độ ẩm không khí:**

Độ ẩm không khí trung bình hàng năm 84%. Độ ẩm cao nhất vào tháng 3, 4 khoảng 88 - 91%. Độ ẩm thấp nhất vào tháng 7, 8 khoảng 76 - 80%.

Bảng 03: Độ ẩm không khí trung bình các tháng và năm qua các năm

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng 1	87,0	81,0	86,0	85,0	89,0
Tháng 2	87,0	83,0	83,0	91,0	87,0
Tháng 3	88,0	87,0	87,0	91,0	83,0
Tháng 4	89,0	88,0	86,0	91,0	91,0
Tháng 5	84,0	84,0	85,0	88,0	97,0
Tháng 6	79,0	82,0	79,0	83,0	81,0
Tháng 7	76,0	81,0	79,0	81,0	83,0
Tháng 8	77,0	76,0	79,0	82,0	78,0
Tháng 9	81,0	80,0	86,0	82,0	83,0
Tháng 10	84,0	86,0	90,0	84,0	89,0
Tháng 11	82,0	87,0	88,0	86,0	85,0
Tháng 12	82,0	89,0	85,0	83,0	88,0
Cả năm	83,0	83,7	84,4	85,6	85,3

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện Lý Sơn)

*** Gió:**

Tốc độ gió trung bình trên vùng huyện đảo tương đối thấp so với các hải đảo khác, trung bình khoảng 1,5m/s, cao nhất là thời kỳ gió mùa Đông Bắc (tháng 10 đến tháng 4 năm sau) 5 - 10m/s, tuy nhiên cũng có lúc lên đến 30 - 40m/s, chủ yếu tháng 10. Do vậy việc sử dụng năng lượng gió cần được nghiên cứu để thực hiện phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).

1.1.4. Thủy văn:

Vùng biển Lý Sơn có chế độ nhật triều không đều, hàng tháng có từ 18 - 20 ngày nhật triều, độ lớn trung bình kỳ nước cao nhất là 1,2 - 2,0 m; độ lớn trung bình kỳ nước thấp là 0,5 m.

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên:

1.2.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng huyện đảo Lý Sơn có các loại đất sau:

- *Đất cát bằng ven biển (Cb)*: Có diện tích 42,0 ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên, phân bố viền quanh đảo tiếp giáp với mép biển. Loại đất này chủ yếu thích hợp với việc phát triển lâm nghiệp (*trồng rừng phòng hộ*).

- *Đất cát biển (C)*: Có diện tích 110,0 ha, chiếm 11,03% diện tích tự nhiên, tập trung phần lớn ở xã An Vĩnh. Diện tích đất này được cải tạo sử dụng để sản xuất nông nghiệp.

- *Đất nâu đỏ trên đá Ba Zan (Fk)*: Có diện tích 845,0 ha, chiếm 84,76% diện tích tự nhiên, đây là nguồn tài nguyên quan trọng của huyện đảo. Trong diện tích này có 558,00 ha (*chiếm 64,51%*) có tầng dày trên 100cm, độ dốc dưới 8°, độ màu mỡ khá, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình trở lên, thích hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau.

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).

1.2.2. Tài nguyên nước:

Do địa hình tương đối đơn giản, đồng nhất, ít phân cắt, cộng với diện tích đảo nhỏ nên mạng lưới suối trên đảo kém phát triển. Trên đảo có hồ chứa nước ngọt núi Thới Lới phục vụ sản xuất cho nhân dân tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng. Đây là khó khăn lớn nhất cho đời sống dân sinh và sản xuất của huyện.

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).

1.2.3. Tài nguyên rừng:

Hiện trạng năm 2023 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 137,66 ha, chiếm 13,24% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất rừng sản xuất 20,16 ha và đất rừng phòng hộ 117,50 ha.

1.2.4. Tài nguyên biển:

- Lý Sơn có hệ sinh thái biển đảo, nhiệt đới đa dạng, dưới biển có rạn san hô nhiều màu sắc, quý nhất là san hô đen dùng làm thuốc, có giá trị kinh tế cao. Biển có nhiều hải sản quý đủ chủng loại đa dạng, tạo ra những đặc sản nổi tiếng của Lý Sơn.

- Số lượng động thực vật biển của đảo Lý Sơn rất đa dạng về thành phần loài và phong phú về số lượng, điều đó góp phần làm phong phú các nguồn hải sản. Theo kết quả nghiên cứu Lý Sơn có trên 700 loài động, thực vật nhưng do quá trình khai thác ô ạt không có quy định nên hiện nay trên đảo chỉ còn lại một số loài gồm: rong biển (137 loài); san hô (157 loài); cỏ biển (7 loài); da gai (40 loài); cá rạn (200 loài); giáp xác (96 loài);

Sinh vật biển đảo Lý Sơn được đánh giá là phong phú và đa dạng, tuy nhiên đến nay hệ động thực vật quý tại Lý Sơn gần như bị hủy diệt.

(Nguồn: Theo kết quả điều tra đánh giá hiện trạng các hệ sinh thái, xây dựng luận cứ khoa học đề xuất dự án khu bảo tồn thiên nhiên phục vụ du lịch ở vùng biển ven biển huyện Lý Sơn).

1.2.5. Tài nguyên du lịch:

Lý Sơn là một huyện đảo nổi tiếng trong cả nước, có nhiều tiềm năng du lịch văn hóa, tâm linh đặc sắc: đó là các di tích tâm linh, các di tích lịch sử gắn với lịch sử phát triển, bảo vệ chủ quyền biển đảo của cả nước.

Toàn cảnh đảo Lý Sơn là một thắng cảnh thiên nhiên độc đáo với năm ngọn núi nhô cao giữa một vùng trời biển bao la. Trên đảo có núi cao đến 180m, chung quanh đảo có nhiều rạn đá ngầm, ghe thuyền thường neo đậu ở phía Đông Nam đảo

Đứng trên năm ngọn núi: Thới Lới, Giếng Tiên, hòn Vung, hòn Sỏi, hòn Tai du khách sẽ được chiêm ngưỡng những cánh đồng hành, ỏi xanh mướt trải rộng sát bờ biển dập dề sóng vỗ.

Với các điểm như suối Chình thác trắng, quần cảnh Mù Cu, núi Gếng Tiên và những bãi cát trắng gắn liền với các thắng cảnh thiên nhiên tạo thành những bãi tắm tuyệt đẹp... là những địa chỉ cho những du khách thích trèo núi, tắm biển, câu cá, bơi thuyền.

Huyện đảo Lý Sơn có tiềm năng rất lớn về du lịch nghỉ dưỡng, bãi cát ven biển Lý Sơn. Tiềm năng lớn nhất của du lịch Lý Sơn hiện chưa được khai thác là du lịch sinh thái biển, đặc biệt là lặn biển ngắm san hô và câu cá biển.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn:

- Lý Sơn có thắng cảnh thiên nhiên độc đáo với 5 ngọn núi nhô cao giữa vùng biển Đông nước ta. Sự phun trào và tắt đi của núi lửa đã tạo nên những cảnh quan thiên nhiên kỳ thú trên đảo như: Giếng Tiên, Thới Lới, Chùa Hang,

Hang Câu, Hang Cò... với các đặc điểm địa hình, cảnh quan phù hợp cho việc phát triển du lịch.

- Đảo Lý Sơn được cư dân Việt đến khai khẩn làng mạc trên đảo vào khoảng cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, dưới thời các Chúa Nguyễn với ngành nghề chính là đánh bắt thủy sản, mò ngọc trai và trồng tỏi, ... đã tạo nên một lịch sử và truyền thống văn hóa thể hiện thông qua các quần thể di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội mang đậm nét văn hóa của người Việt trên vùng đất Lý Sơn, cụ thể: *Âm linh tự là nơi diễn ra lễ tế Hải đội Trường Sa, Hoàng Sa; Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa, lễ hội Đua thuyền; cầu ngư; hát bộ,*

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng, an ninh đến năm 2020).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất:

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường:

Là một huyện hải đảo, trong những năm gần đây việc khai thác cát trắng để trồng hành, tỏi, sử dụng thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp không đúng quy định... đã có những ảnh hưởng nhất định đến môi trường: Nguồn nước ngầm bị cạn kiệt, nguồn nước mặt bị ô nhiễm. Đồng thời, rác thải từ các hoạt động vui chơi, giải trí của các du khách tham quan, du lịch, sinh hoạt của dân cư, cùng với quá trình khai thác thiếu kiểm soát nguồn tài nguyên biển bằng các phương pháp phản môi trường như giả cào, thuốc nổ, xung điện... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái và môi trường biển.

Bên cạnh đó, với một huyện có mật độ dân số cao, hàng năm lượng rác thải trong sinh hoạt và sản xuất của người dân thải ra quá tải, gây khó khăn cho công tác bảo vệ môi trường. Theo tính toán của các ngành chức năng, hàng ngày lượng rác thải ra môi trường rất lớn. Ngoài ra huyện Lý Sơn có tiềm năng lớn về du lịch, trong thời gian qua lượng khách đến huyện rất nhiều đây cũng là một nguyên nhân làm cho môi trường ngày càng bị ô nhiễm.

1.3.1.1. Thực trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất:

Về ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật: Theo Chương trình quan trắc môi trường đất năm 2021 trên địa bàn huyện cho thấy hàm lượng tất cả các thông số quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép theo quy định của Quy chuẩn QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

Những năm trước đây, do thói quen canh tác, lạm dụng thuốc trừ sâu, khiến năng suất không cao và chất lượng tỏi cũng bị ảnh hưởng. Thời gian gần đây nhiều nông hộ trồng tỏi đã mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào

sản xuất, trồng tỏi theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ giảm dần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đưa năng suất và sản lượng tăng tỏi đáng kể.

Huyện Lý Sơn cũng đã yêu cầu các phòng chức năng nghiên cứu các giải pháp để quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh về nông nghiệp sạch; thu hút, kết nối các nhà đầu tư làm nông nghiệp sạch, đồng thời, gắn việc sản xuất này với phát triển du lịch, từ đó sẽ có nhiều người biết đến và tin dùng các nông sản sạch của huyện đảo.

1.3.1.2. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước:

Đảo Lý Sơn không có dòng chảy thường xuyên (chỉ một số suối có dòng chảy tạm thời khi có mưa) nên tài nguyên nước mặt (sông, suối) trên đảo là không có. Lượng mưa trên đảo tương đối dồi dào, tuy nhiên dòng chảy mặt thường chảy trực tiếp ra biển.

Vào mùa nắng nóng, lượng nước ngầm trên đảo Lý Sơn thường sụt giảm và nhiễm mặn gây nhiều khó khăn cho sản xuất, sinh hoạt của người dân. Huyện đảo Lý Sơn có trên 22.000 người, hơn 300ha đất sản xuất nông nghiệp. Toàn huyện có hai công trình cung cấp nước sạch, hồ chứa nước Thới Lới dung tích 270.000m³ tưới cho 60 ha đất nông nghiệp; hơn 2.000 giếng đào, giếng khoan. Nguồn nước ngầm khan hiếm cùng với việc người dân ồ ạt đào, khoan giếng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong những năm qua khiến nguồn nước ngầm trên đảo ngày càng cạn kiệt. Tình trạng khai thác quá mức nguồn nước ngầm khiến lượng nước ngọt trên đảo ngày càng suy kiệt, nhiễm mặn gây khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Do không có nguồn nước mặt tự nhiên từ sông, suối như ở đất liền nên người dân trên huyện đảo Lý Sơn phụ thuộc phần lớn vào nguồn nước ngầm. Theo báo cáo quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trữ lượng nguồn nước ngầm dự báo (là lượng nước có thể lấy được từ tầng chứa nước bằng các công trình khai thác hợp lý về kinh tế và kỹ thuật, đảm bảo phát triển bền vững nguồn nước) của huyện đảo Lý Sơn khoảng 15.626,62 m³.

Tổng dân số trung bình toàn huyện là 19.237 người, căn cứ trên số liệu khảo sát điều tra nhu cầu sử dụng nước (Bao gồm nước sinh hoạt và nước sử dụng cho các nhu cầu khác như tưới cây, kinh doanh dịch vụ nhỏ như làm tóc, sửa xe,...) trung bình tại các hộ gia đình là 0,19 m³/người.ngày. Từ đây có thể ước tính nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, kinh doanh thương mại dịch vụ của các hộ gia đình trên địa bàn huyện là khoảng 3.655 m³/ngày đêm. Ngoài nhu cầu sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ thì còn có một lượng lớn nước dưới đất được sử dụng cho nông nghiệp, con số cụ thể không có tài liệu thống kê.

UBND tỉnh đã cấp phép khai thác nước dưới đất cho 08 tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Lý Sơn với lưu lượng được phép khai thác là 1.065 m³/ngày.đêm; ngoài ra còn có các giếng khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, các cơ quan và phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng: Các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác nước dưới đất tại Lý Sơn

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Lượng khai thác (m ³ /ngày. đêm)
1	BQL các dự án đầu tư và xây dựng huyện Lý Sơn	Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn	750
2	Ông Lê Hòa Hiệp	Thôn Đông An Hải, huyện Lý Sơn	30
3	Ông Nguyễn Thành	Đông Trùng Nan, An Hải, huyện Lý Sơn	30
4	Ông Lê Điền	Thôn Tây An Hải, huyện Lý Sơn	30
5	Khách sạn Mường Thanh – Lý Sơn	Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn	85
6	Khách sạn Đảo Ngọc Lý Sơn	Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn	60
7	Nhà máy xử lý rác Lý Sơn	Thôn Tây An Vĩnh, huyện Lý Sơn	50
8	Đội quản lý trật tự, xây dựng đô thị và môi trường	Thôn Đông An Vĩnh, huyện Lý Sơn	25
	Tổng		1.065

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi)

Theo nhiệm vụ: Khoan giếng, lắp đặt thiết bị phục vụ quan trắc, kiểm soát trữ lượng, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện, kết quả cho thấy chất lượng và trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện hiện nay đã suy giảm rõ rệt. Cụ thể:

- *Nhiễm mặn nước dưới đất theo chiều ngang*: Diện tích nhiễm mặn trong các tầng chứa nước trầm tích Đệ tứ 2,0 km² (năm 2016 là 0,5 km²) và trong tầng chứa nước khe nứt Bazan 0,76 km² (năm 2016 là 0,27 km²). Khu vực có tốc độ gia tăng xâm nhập mặn lớn nhất là UBND xã An Vĩnh cũ, tại đây ranh mặn đã tạo thành lưỡi mặn đi sâu vào đất liền, cách mực nước biển khoảng từ 650 - 800m.

- *Nhiễm mặn nước dưới đất theo chiều sâu từ dưới lên*: Kể từ độ sâu khoảng từ 25m - 38m trở xuống, nước dưới đất đã bị nhiễm mặn hoàn toàn; trừ các đồi, núi bazan có chiều sâu nhiễm mặn sâu hơn khoảng 60 - 70m. So sánh

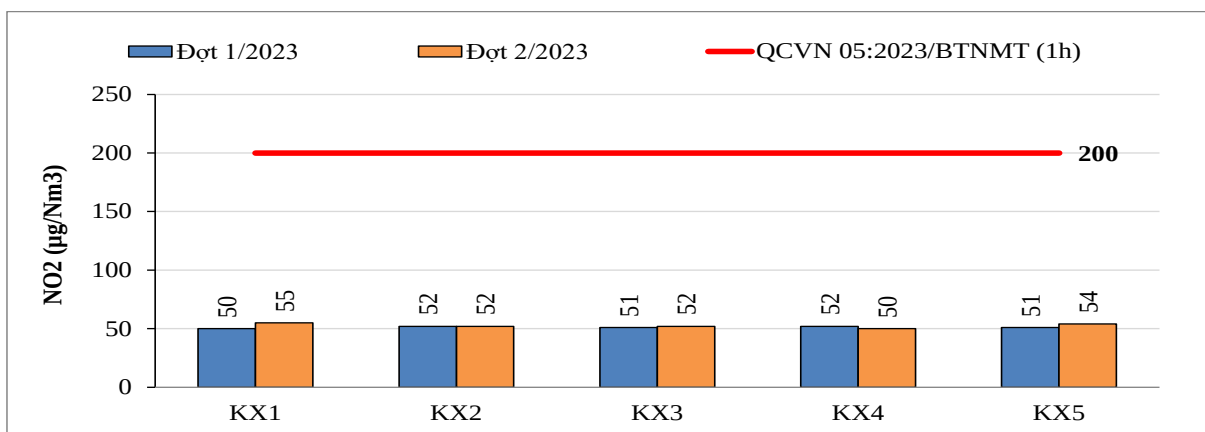
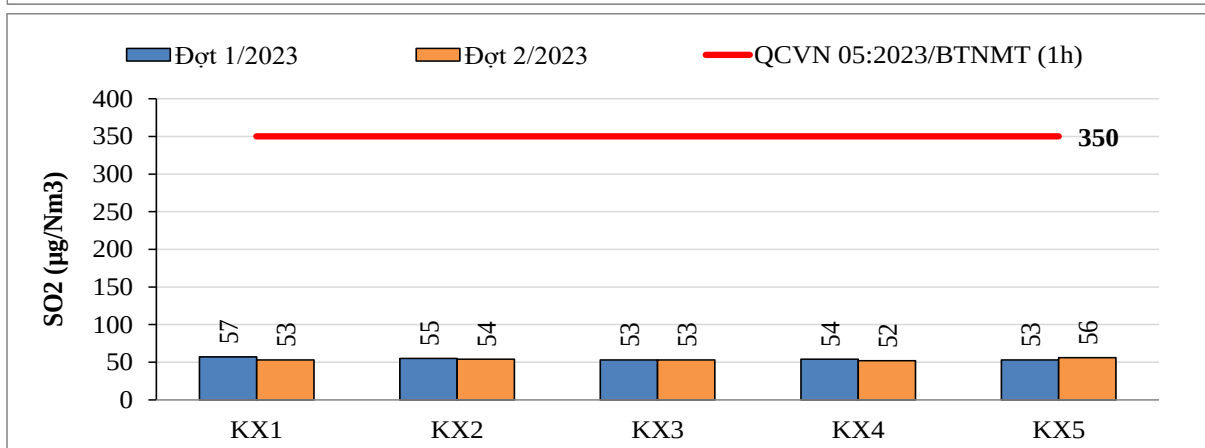
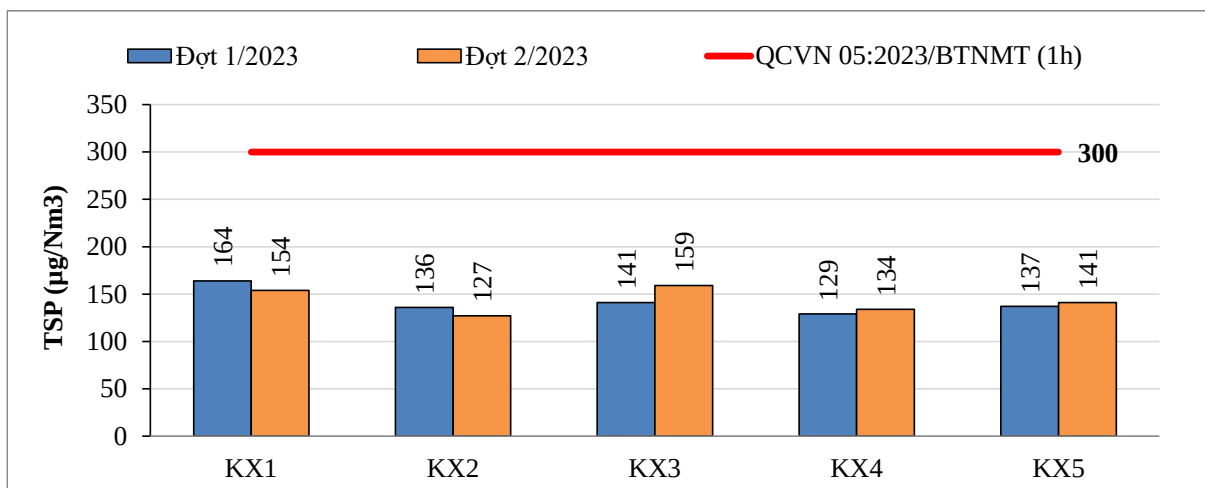
với kết quả thi công của các lỗ khoan thi công trong các giai đoạn trước, chiều sâu nhiễm mặn dâng lên từ 10 - 12m, có nơi lớn hơn 12m, tức là bề dày tầng chứa nước nhìn chung giảm tới khoảng 10m.

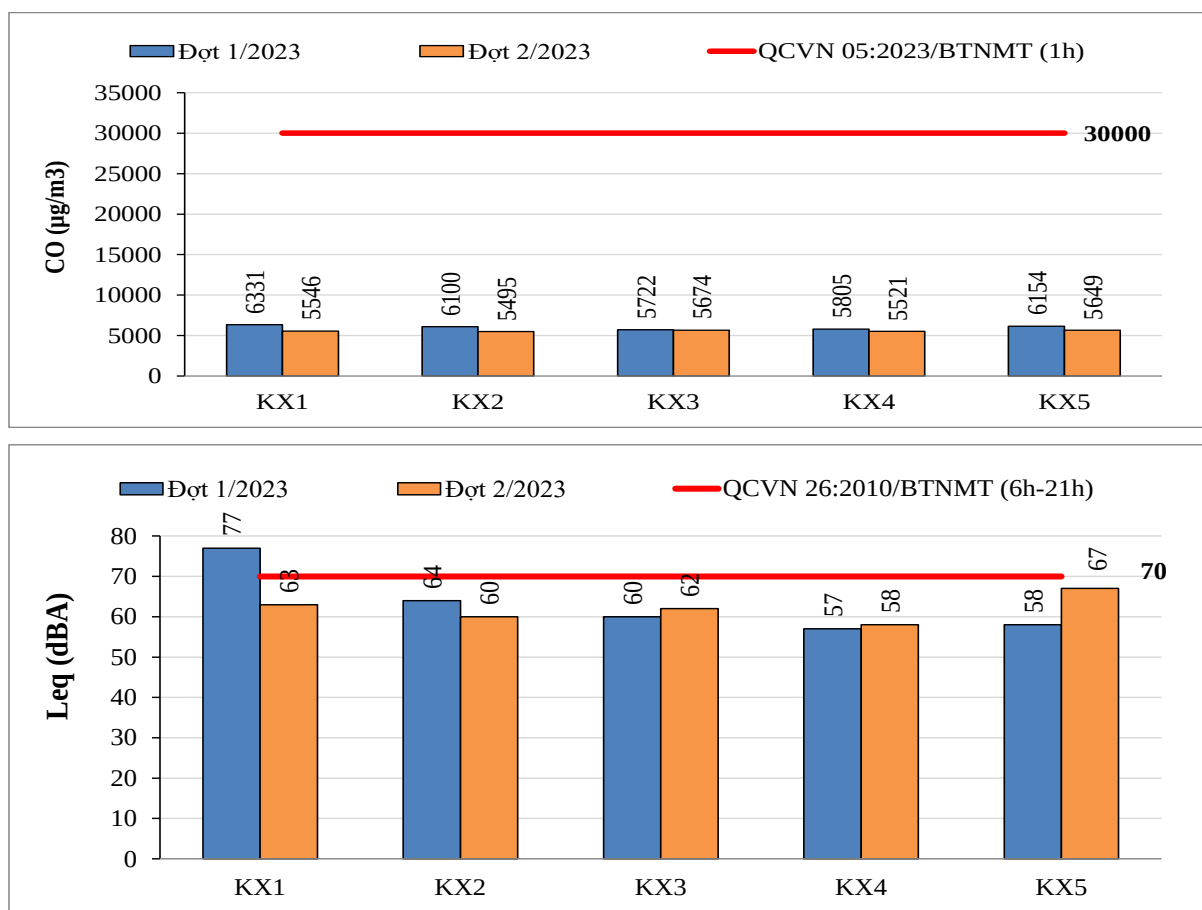
Nhiều giếng nước trên huyện đảo Lý Sơn đã trở nên cạn kiệt vào mùa khô khi có đến hàng chục máy bơm luôn chờ đợi lấy nước để tưới hành, tỏi. Nước thiếu, việc tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp ngày càng khó khăn hơn. Nguồn nước dưới đất trên đảo là rất có hạn, do vậy việc quản lý chặt chẽ các công trình khai thác nước dưới đất đang được chính quyền quan tâm.

1.3.1.3. Thực trạng môi trường không khí:

Theo Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Lý Sơn năm 2023, kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các vị trí như:

- KX1: Khu dân cư thôn Đồng Hộ, An Hải.
- KX2: Khu dân cư số 11, An Vĩnh.
- KX3: Khu vực Cảng Lý Sơn.
- KX4: Trên tuyến đường trước Trung tâm Y tế Quân dân y kết hợp.
- KX5: Trên tuyến đường vòng xoay đi UBND xã An Hải cũ (phía trước cơ sở Trạm trộn bê tông An Hải).





Hình. Biểu đồ quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh

Chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các vị trí quan trắc trên địa bàn huyện Lý Sơn qua 2 đợt năm 2023 hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình là 1h) - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; tuy nhiên tiếng ồn tại khu vực Cảng Lý Sơn, thôn Tây An Vĩnh - huyện Lý Sơn tại thời điểm quan trắc đợt 1/2023 đã vượt 1,1 lần so với quy định của quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT (< 70 dBA).

(Nguồn: Báo cáo về công tác môi trường năm 2023 huyện Lý Sơn).

1.3.2. Nước biển dâng, xâm nhập mặn:

Theo kịch bản biến đổi khí hậu được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thì tác động của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, có tính cực đoan như bão lũ xuất hiện không đúng qui luật; nhiệt độ tăng cao; số ngày nắng nóng cũng như rét đậm kéo dài; xâm nhập mặn; sạt lở đất; mực nước biển dâng gây ngập

úng; ... ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Lý Sơn nói riêng, làm cho thời tiết ở huyện Lý Sơn ngày càng khắc nghiệt hơn.

Theo dự báo với kịch bản nước biển dâng 1,0 m (vào cuối thế kỷ 21), xâm nhập mặn vào sâu trong sông, khoảng 0,86% diện tích của tỉnh Quảng Ngãi có nguy cơ bị ngập, tập trung chủ yếu các huyện ven biển trong đó huyện Lý Sơn, bị ngập khoảng 3,62% diện tích. Ngoài ra mực nước biển dâng cao theo thời gian sẽ làm thay đổi cốt ngập nước của các công trình hạ tầng hiện tại, một số cống thoát nước ở nội thị có thể phần nào giảm tác dụng tiêu thoát nước. Đồng thời do tác động của biến đổi khí hậu, các hiện tượng xói lở, xâm thực bờ biển có thể xảy ra trên quy mô rộng, cũng như tần suất và cường độ của các đợt thiên tai (bão, lốc, mưa đá, lũ lụt, hạn hán, giá rét, sương muối,...) có thể tăng cao, sẽ ảnh hưởng lớn đến kiến trúc đô thị và xây dựng.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hán kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Một số vấn đề quan trọng hiện nay tuy đã được đề cập nhiều nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản cũng như việc nghiên cứu hay đề tài khoa học cụ thể, đó chính là việc giảm nước mặt và nước ngầm do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu toàn cầu do trái đất nóng lên. Việc thiếu nước mặt, nước ngầm dẫn đến việc khai thác bừa bãi nguồn nước ngầm gây biến động về địa chất và gây ra các loại hình hiểm họa mới trong tương lai. Do vậy trong công tác quy hoạch đô thị, bố trí xây dựng công trình mới (giao thông, thương mại dịch vụ, khu dân cư,...) cần tính đến các vấn đề này nhằm giảm thiểu các tác động nguy hại có thể xảy ra về sau.

1.3.3. Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất:

Tác động của biến đổi khí hậu đối với huyện Lý Sơn có mối liên hệ chặt chẽ tới biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ngãi, trong đó rõ rệt nhất là hiện tượng sạt lở, sụp lở ăn sâu vào khu dân cư và các tuyến giao thông vẫn tiếp diễn liên tục.

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi, sạt lở, chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng... và kéo theo đó là sự đói nghèo. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp. Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, bị ong hóa, mặn hóa, phèn hóa...

Thực hiện Quyết định 1111/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nội dung kế hoạch:

1.3.3.1. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Xây dựng và thực hiện các đề xuất giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện địa phương cho lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải nhà kính khác phù hợp với địa phương: Thu thập thông tin, số liệu, đánh giá hiện trạng phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải từ các hoạt động chôn lấp rác thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải từ các hoạt động đốt chất thải ...; xây dựng phương pháp tính toán lượng phát thải khí nhà kính và hệ số phát thải cho lĩnh vực chất thải phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó thực hiện hệ thống kê phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải trên địa bàn và xây dựng kịch bản dự báo về lượng chất thải trong thời gian tới, đồng thời đề xuất các giải pháp quản lý phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải.

1.3.3.2. Thích ứng với biến đổi khí hậu:

a) Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại và bền vững. Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành có tác động nhiều tới tài nguyên, môi trường, hiệu quả sử dụng vốn tài nguyên không cao, để xác định yêu cầu xanh hóa sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả vào các quy hoạch hiện có và quy hoạch mới.

b) Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao với mục tiêu sản xuất sạch, tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, tạo giống, các loại hình dịch vụ kỹ thuật, chú trọng dịch vụ giống nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao và bền vững, giảm khí phát thải khí nhà kính, cải thiện môi trường, góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gắn với bảo vệ môi trường, chủ động kiểm soát, khống chế dịch bệnh; phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng tập trung và an toàn sinh học. Quy hoạch lại các khu nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu rủi ro, đảm bảo phát triển bền vững; tuyên truyền vận động người dân áp dụng những biện pháp khai thác bền vững để đảm bảo cân bằng sinh thái;

- Đẩy mạnh công tác trồng rừng, phục hồi rừng, xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng trên các vùng đất quy hoạch lâm nghiệp. Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất rừng để tăng lượng hấp thụ carbon và loại bỏ phát thải nhà kính.

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng;

- Tăng cường hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai. Cải tạo hệ thống kênh mương chống thất thoát nước, quản lý và bảo vệ đê, kè, chống xói mòn bờ sông, kênh mương, sạt lở đất, tăng cường quá trình lắng đọng phù sa ven bờ, nâng cao hiệu quả tưới tiêu.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn đạt các tiêu chí nông thôn mới; chú trọng phát triển giao thông kết hợp với thủy lợi, phục vụ phát triển nông thôn, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

c) Lĩnh vực công thương:

- Tập trung xây dựng và phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, có lợi thế cạnh tranh; đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm các ngành công nghiệp hiện có, nhất là công nghệ chế biến;

- Đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường giáo dục, tuyên truyền phổ biến thông tin, vận động cộng đồng, nâng cao ý thức, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển, phổ biến sử dụng các thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, từng bước loại bỏ các trang thiết bị hiệu suất thấp, nâng cao hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp;

- Thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều, sinh khối, khí chôn lấp rác thải, khí sinh học,...;

- Xây dựng và phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh thành một ngành công nghiệp chủ lực, có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu xử lý ô nhiễm môi trường, sử dụng năng lượng bền vững, từng bước có khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm thuộc lĩnh vực môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường;

- Phối hợp với các nhà cung cấp sản phẩm tiết kiệm năng lượng có uy tín, chất lượng, chuyển giao cho doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng nhằm giảm chi phí sản xuất và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tiết kiệm năng lượng trên địa bàn tỉnh.

d) Lĩnh vực giao thông vận tải:

- Tăng cường đầu tư nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông đường bộ trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả về kinh tế, môi trường, xã hội,

có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu đi lại, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển hành khách, hàng hóa và giao lưu giữa các tỉnh, thành phố trong vùng;

- Nâng cao chất lượng kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện cơ giới đường bộ tham gia giao thông; trong đó, tiêu chuẩn về khí thải phải được kiểm chứng nghiêm ngặt và đảm bảo theo quy định hiện hành; khuyến khích và vận động chủ phương tiện tham gia giao thông sử dụng các nguồn năng lượng, nhiên liệu sạch, tái chế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

đ) Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính để xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường; rà soát, thống kê các nguồn thải lớn của các ngành sản xuất phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm môi trường và khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới các quy trình công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường;

- Nghiên cứu đề xuất áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính theo nguyên tắc "Người được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường; người gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại";

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về công tác tái chế, nghiên cứu sử dụng một số chất thải.

(Nguồn: Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

1.4. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất

1.4.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế tháng 9 ước đạt 176.987 triệu đồng, tăng 1,63% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng ước đạt 1.703.866 triệu đồng, tăng 5,64% so với cùng kỳ năm trước, đạt 74,64% kế hoạch năm; trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản ước đạt 735.896 triệu đồng tăng 4,34%; thương mại - dịch vụ ước đạt 799.666 triệu đồng, tăng 6,21%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 168.305 triệu đồng, tăng 8,79%.

1.4.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:

1.4.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

- Nông nghiệp: Giá trị sản xuất nông nghiệp tháng 9 ước đạt 71.299 triệu đồng, giảm 5,01% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng ước đạt 735.896 triệu đồng, tăng 4,34% so với cùng kỳ, đạt 74,86% kế hoạch năm; trong đó: giá trị trồng trọt và chăn nuôi ước đạt 100.210 triệu đồng, tăng 49,86%; thủy sản ước đạt 635.685 triệu đồng, giảm 0,43%.

Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây các loại ước đạt 1.171 ha, tăng 3,90% (44 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích Tỏi vụ Đông Xuân trồng 314 ha, giảm 3,38% so với diện tích tỏi cùng kỳ, năng suất đạt 78,72 tạ/ha, sản lượng đạt 2.472 tấn, giảm 296,04%; diện tích hành trồng đạt 605 ha, tăng 13,94% (74 ha), hiện đã thu hoạch 308 ha, năng suất ước đạt 157,85 tạ/ha, sản lượng ước đạt 4.862 tấn, tăng 26,08% và một số cây trồng khác.

Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra tình hình sâu bệnh hại cây trồng để thông báo, hướng dẫn người dân cách phòng trị kịp thời, hiệu quả; đồng thời, vận động, khuyến khích Nhân dân tưới tiết kiệm nước trong nông nghiệp nhằm phòng, chống hạn và nhiễm mặn; chỉ đạo tổ chức kiểm tra, giám sát các điểm bán tỏi và sử dụng chỉ dẫn địa lý tỏi Lý Sơn nhằm kịp thời chấn chỉnh các hành vi gian lận, bảo vệ thương hiệu và giá trị tỏi Lý Sơn.

Về chăn nuôi: Chăn nuôi duy trì ổn định. Đàn bò, đàn gia cầm giảm; đàn lợn tăng so với cùng kỳ năm 2023. Triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn huyện năm 2024; tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và tình hình Dịch bệnh tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện.

Về công tác khuyến nông, khuyến ngư: Tăng cường công tác điều tra, phát hiện sinh vật hại cây trồng, hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời. Tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, dự án thực hiện mô hình trồng hành tím; chỉ đạo các ngành tiếp tục phối hợp với Trung tâm khuyến nông tỉnh triển khai thực hiện 02 mô hình nuôi cá bằng lồng nhựa HDPE.

Về lâm nghiệp: Tăng cường tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; triển khai thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh về tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh năm 2024; phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2024; ban hành Kế hoạch trồng cây xanh tại các điểm du lịch trên địa bàn huyện theo Quy hoạch tỷ lệ 1/2000; tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” năm 2024 tại khu vực Cột cờ núi Thới Lới, với hơn 500 cây xanh.

Về thủy sản: Sản lượng thủy sản tháng 9 ước đạt 2.228 tấn, giảm 4,79%; lũy kế 9 tháng ước đạt 21.860 tấn, giảm 0,79%; trong đó: sản lượng khai thác ước

đạt 21.480 tấn, giảm 0,9%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 380 tấn, tăng 5,56%. Tuy nhiên do ảnh hưởng của bão số 03 (bão Yagi), có 34 hộ dân nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại cá chết với tổng số 97.680 con, ước khoảng 119,6 tấn.

Tăng cường chỉ đạo thực hiện và tuyên truyền, phổ biến cộng đồng ngư dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan quy định về chống khai thác IUU; ban hành kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, vận động, hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký tàu cá lưu động tại các thôn cho tàu cá có chiều dài từ trên 6m chưa đăng ký trên địa bàn huyện Lý Sơn.

Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2024; tiếp tục chỉ đạo phát triển các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện; thông tin, giới thiệu cho các chủ thể tham gia các gian hàng trưng bày sản phẩm OCOP tại các Hội thảo, diễn đàn thương mại, các sự kiện ở các tỉnh, thành trong nước, góp phần mở rộng thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm nông nghiệp của huyện. Tiếp tục chỉ đạo hướng dẫn các chủ thể, cơ sở sản xuất đăng ký và làm các thủ tục để huyện xem xét, đánh giá công nhận sản phẩm đạt chất lượng sản phẩm OCOP trên địa bàn; đến nay, tổng sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện còn hiệu lực 12 sản phẩm (10 sản phẩm 3 sao, 02 sản phẩm 4 sao).

Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; công tác thủy lợi: Phê duyệt Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2024; Phương án phòng, chống hạn, xâm nhập mặn năm 2024. Thường xuyên theo dõi tình hình diễn biến của thời tiết và chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tổ chức kiểm tra các điểm xung yếu trên địa bàn huyện để có kế hoạch ứng phó phù hợp khi có sự cố thiên tai xảy ra; đã tổ chức khảo sát, nạo vét các tuyến kênh mương nội đồng trên địa bàn nhằm chống ngập úng, sạt lở trong mùa mưa, bão năm 2024.

- *Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới:* Chỉ đạo tiếp nhận và phân bổ xi măng để đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn, phục vụ dân sinh và du lịch.

1.4.2.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tháng 9 ước đạt 20.443 triệu đồng, tăng 7,39% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng ước đạt 168.305 triệu đồng, tăng 8,79% so với cùng kỳ năm trước, đạt 74,44% kế hoạch năm.

1.4.2.3. Thương mại - dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 9 ước đạt 85.245 triệu đồng, tăng 5,77% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng ước đạt 799.666 đồng, tăng 6,21% so với cùng kỳ trước, đạt 74,49% kế hoạch năm.

1.4.2.4. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải tháng 9 ước đạt 11.531 triệu đồng, giảm 15,45%% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng ước đạt 87.632 triệu đồng, tăng 5,76% so với cùng kỳ, đạt 80,55 % kế hoạch.

Giao thông đường bộ: Ban hành các Kế hoạch kiểm tra, xử lý các trường hợp lấn chiếm lòng, lề đường lập lại mỹ quan, trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn huyện; tổ chức 05 đợt ra quân giải tỏa, xử lý các trường hợp lấn chiếm lòng, lề đường. Đồng thời, chỉ đạo các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở và yêu cầu các hộ dân ký cam kết chấp hành nghiêm các quy định về trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị, không lấn chiếm, tái lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè để buôn bán cũng như xử lý các trường hợp vi phạm nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

1.4.3. Lĩnh vực văn hóa - xã hội:

1.4.3.1. Giáo dục và đào tạo:

Tổng kết năm học 2023-2024 và triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025. Tổ chức thành công các kỳ thi, hội thi: Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 diễn ra an toàn, đúng quy chế thi, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp của Lý Sơn đạt 100%; Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025 và tham gia các hội thi trong ngành; tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện năm 2024. Công tác chỉ đạo xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia luôn được quan tâm, Trường Tiểu học An Hải và Trường THCS An Hải tiếp tục duy trì và được UBND tỉnh công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

Công tác phổ cập giáo dục luôn được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên, tiếp tục duy trì công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học ở mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS ở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”; đã phát động phong trào “Toàn huyện thi đua xây dựng xã hội học tập, đẩy mạnh học tập suốt đời giai đoạn 2023-2030”; công tác khuyến học, khuyến tài luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện.

1.4.3.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:

Quan tâm bố trí kinh phí hỗ trợ Trung tâm y tế Quân - dân y huyện cử bác sĩ, y sĩ đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và khuyến khích đi tăng cường tại các cơ sở khám, chữa bệnh trong và ngoài tỉnh; đưa Trung tâm y tế Quân - dân y vào hoạt động đảm bảo cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị hiện đại; phối hợp góp ý dự thảo Phương án chuyển Trung tâm Y tế cấp huyện trực thuộc Sở Y tế về Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý; ban hành

Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển y tế biển, đảo Việt Nam trên địa bàn huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi đến năm 2030.

Tiếp tục chỉ đạo ngành y tế tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm được triển khai tích cực; công tác phòng, chống ngộ độc thực phẩm được triển khai tích cực. Công tác tiêm chủng mở rộng được duy trì thực hiện; tăng cường truyền thông về nâng cao nhận thức của cộng đồng về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

1.4.3.3. Công tác Lao động, Thương binh và Xã hội - Y tế:

Công tác lao động, việc làm, thực hiện chính sách xã hội; công tác trẻ em, bình đẳng giới; bảo trợ xã hội và Giảm nghèo được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Thực hiện tốt nhiệm vụ chăm lo Tết cho người có công, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi trong dịp Tết Nguyên đán. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ.

Chỉ đạo kiểm tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025; tiếp tục triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn huyện; tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, cho vay giải quyết việc làm,... Phối hợp tổ chức lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực đề xuất mô hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch giảm nghèo, tạo việc làm, thu nhập sinh kế bền vững trên địa bàn huyện năm 2024.

Thông tin tuyên truyền kịp thời nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp để người lao động tiếp cận thông tin tìm kiếm việc làm. Tổ chức sàn giao dịch việc làm năm 2024 trên địa bàn; hội nghị tư vấn, hướng nghiệp cho đoàn viên, thanh niên và học sinh; các hoạt động “Định hướng nghề nghiệp cho học sinh lớp 9, lớp 12”; cuộc thi “Tìm hiểu về giáo dục nghề nghiệp” năm 2024. Phối hợp thông báo tuyển sinh lớp bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá trên địa bàn huyện năm 2024.

1.4.3.4. Văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch:

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, diễn ra sôi nổi. Tổ chức các hoạt động chào mừng năm mới 2024 và đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn trên địa bàn huyện; lập hồ sơ xác lập kỷ lục đối với 02 bộ xương cá Ông tại Nhà trưng bày bộ xương Cá Ông, Lăng Tân, huyện Lý Sơn; tham gia Ngày Hội văn hóa gia đình công nhân, viên chức và người lao động tỉnh Quảng Ngãi năm 2024; tổ chức hội thi thiếu nhi thuyết trình sách và vẽ tranh theo sách năm 2024 cấp huyện; tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024; phối hợp tổ chức Giải bóng đá nữ công nhân viên chức, người lao

động huyện Lý Sơn năm 2024; xây dựng Kế hoạch tổ chức Đại hội Thể dục thể thao huyện Lý Sơn lần thứ VII năm 2025.

Thông tin, tuyên truyền: Tổ chức tuyên truyền, phản ánh đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các hoạt động, ngày lễ kỷ niệm, sự kiện chính trị của đất nước và các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh ở địa phương; tuyên truyền về phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; an toàn thực phẩm trước, trong và sau Tết Giáp Thìn năm 2024; tuyên truyền công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, công tác giao, nhận quân năm 2024. Triển khai, tham gia cuộc thi “Tìm hiểu pháp luật về căn cước, định danh và xác thực điện tử của Việt Nam”; Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật về lao động trên địa bàn tỉnh,...

Đẩy mạnh tuyên truyền cải cách hành chính, chuyển đổi số. Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XX về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng năm 2030; phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin đối với 12 đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện; Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Lý Sơn năm 2024 và năm 2025; Kế hoạch tổ chức tọa đàm chuyển đổi số và triển khai hướng dẫn cài đặt, sử dụng ứng dụng chữ ký điện tử cá nhân cho công dân trên địa bàn huyện Lý Sơn năm 2024. Tổ chức Hội thi tuyên truyền cải cách hành chính, chuyển đổi số huyện Lý Sơn; hội nghị tập huấn công tác chuyển đổi số và an toàn thông tin năm 2024. Triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện năm 2024.

Lĩnh vực du lịch: Phối hợp tổ chức thành công Chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch huyện Lý Sơn năm 2024, đã thu hút được nhiều lượt khách đến tham quan đảo Lý Sơn; tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Đề án phát triển huyện đảo Lý Sơn thành trung tâm du lịch biển, đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tiếp tục quan tâm chỉ đạo đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá về du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang mạng xã hội. Trong 9 tháng đầu năm, khách du lịch đến Lý Sơn ước đạt 134.492 lượt khách, trong đó khách quốc tế 1.724 lượt, tăng 7,09% so với cùng kỳ năm 2023 (tăng 8.913 lượt khách).

(Nguồn: Báo cáo số 468/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Lý Sơn về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 09 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm 03 tháng cuối năm 2024).

1.5. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

1.5.1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương

1.5.1.1. Bối cảnh chung của tỉnh:

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi phải đảm bảo sự hài hòa, nhất quán với chiến lược của vùng. Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương 8 khoá XII “Về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” cũng xác định: Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển. Với vị trí kết nối các tỉnh trong Vùng, ngư trường rộng lớn, đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có lợi thế và điều kiện thuận lợi để tập trung phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch biển, dịch vụ logistics, nuôi trồng và khai thác hải sản, phát triển hậu cần nghề cá... Tuy nhiên, tỉnh cũng chịu sự cạnh tranh từ các tỉnh khác có điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý tương đồng. Điều này đòi hỏi tỉnh cần có tư duy đột phá và đổi mới để tạo dấu ấn riêng và nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành nghề và sản phẩm của tỉnh, đặc biệt là du lịch.

Xét về quy mô nền kinh tế tỉnh trong 10 năm qua, tỉnh Quảng Ngãi đang mất dần vị thế của tỉnh thuộc nhóm đầu trong Vùng. Tuy nhiên, các Sở, Ban, Ngành đang thể hiện quyết tâm cao, tinh thần quyết liệt trong thay đổi bộ mặt kinh tế tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng tích cực, phát triển theo chiều sâu thông qua các thay đổi về cơ chế chính sách để tận dụng nguồn vốn nhà nước hiệu quả và thu hút các dự án đầu tư tư nhân và trực tiếp nước ngoài. Nhờ đó, huyện Lý Sơn cũng có điều kiện thuận lợi hơn về mặt cơ chế, chính sách, huy động nguồn lực và hoàn thiện hệ thống hạ tầng phát triển du lịch. Trong Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 và Đề án phát triển du lịch đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030, Lý Sơn là một bộ phận quan trọng gắn kết với phát triển công nghiệp và du lịch nội tỉnh và liên vùng. Lý Sơn cũng đang được áp dụng chính sách với xã đảo đặc biệt khó khăn để giúp người dân an tâm sinh sống, lao động sản xuất và tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Với thế mạnh, tiềm năng và thuận lợi về cơ chế chính sách, huyện Lý Sơn có cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

1.5.1.2. Thực tế của huyện:

Trong giai đoạn 2015-2020 và những năm gần đây, kinh tế huyện Lý Sơn đạt mức tăng trưởng khá, song quy mô kinh tế huyện thuộc nhóm thấp trong 13 huyện, thị, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội của huyện còn thấp hơn so với trung bình toàn tỉnh. Với nguồn lực hạn chế, khó khăn về giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, huyện cần lựa chọn trọng tâm đầu tư, phát triển phù hợp và xác định được các bước đột phá để tận dụng nguồn nội lực và ngoại lực một cách hiệu quả để phát triển xanh, bền vững và đảm bảo cuộc sống của người dân.

Trong Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất đến năm 2045, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 tại Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 và cụ thể hóa của Quy hoạch KKT Dung Quất là Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; và thực hiện nội dung Đồ án phát triển Lý Sơn thành Trung tâm du lịch biển đảo theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, Lý Sơn sẽ phát triển theo định hướng là khu đô thị du lịch, trung tâm dịch vụ biển đảo; dự báo các chỉ tiêu chính như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm đạt 8-9% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 13-14% giai đoạn 2026 - 2030. Tổng giá trị sản xuất năm 2025 (giá so sánh 2010) đạt 3.300 - 3.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt 6.200 - 6.500 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của thương mại - dịch vụ đạt 14-15% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 19-20% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của thương mại - dịch vụ đạt 1.800 - 1.900 tỷ đồng, năm 2030 đạt 4.400 - 4.600 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của nông nghiệp đạt 1,5 - 2,5% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 2,5-3,5% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của nông nghiệp đạt 1.100 - 1.200 tỷ đồng, năm 2030 đạt 1.300 - 1.400 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân hàng năm của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 9-10% giai đoạn 2021 - 2025, đạt 14-15% giai đoạn 2026 - 2030. Giá trị sản xuất năm 2025 của công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 260 - 280 tỷ đồng, năm 2030 đạt 500 - 550 tỷ đồng.

- Trong công tác tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tích hợp các lĩnh vực tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đáp ứng mục tiêu, chiến lược kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của huyện; đảm bảo sử dụng đất hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực của đất đai, phù hợp với điều kiện của từng vùng, khu vực trong huyện theo hướng:

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng.

+ Về nông nghiệp:

Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ sản xuất theo hướng hữu cơ gắn với chế biến và liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; cải tiến kỹ thuật canh tác tối ưu truyền thống theo tiêu chuẩn VietGAP; quản lý tốt Chỉ dẫn địa lý Tỏi Lý Sơn; hỗ trợ, khuyến khích nhân dân tham gia hình thành một số vùng sản xuất hành, tỏi an toàn, chất lượng và tham gia hợp tác xã sản xuất, hướng đến hình thành chuỗi nông sản nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân. Phát triển ngành thủy sản bền vững, toàn diện bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng; hỗ trợ ngư dân, vận động nhân dân cải hoán, đóng mới tàu thuyền công suất lớn để đánh bắt, khai thác xa bờ, đầu tư hiện đại hóa ngư lưới cụ, trang thiết bị bảo quản; tổ chức sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; giảm hợp lý khai thác gần bờ để bảo tồn, tái tạo hệ sinh thái biển.

+ Về phi nông nghiệp:

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh; Ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế;

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phát triển kinh tế - xã hội;

Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp phát triển;

Phát triển các vùng kinh tế, kinh tế biển;

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế;

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ;

Phát triển văn hóa, xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân;

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Tiếp tục đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Đồng thời nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý đô thị và tài nguyên môi trường. Đầu tư phát triển văn hóa - xã hội tương xứng với phát triển kinh tế. Giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền; đổi mới mạnh mẽ phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của toàn Đảng bộ.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2024 là 1.039,86 ha. Bao gồm đất nông nghiệp 624,71 ha, chiếm 60,08%; đất phi nông nghiệp 270,79 ha, chiếm 26,04% và đất chưa sử dụng còn 144,36 ha, chiếm 13,88% diện tích tự nhiên.

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	624,71	60,08
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	437,19	42,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,86	4,79
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50	11,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20,16	1,94
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	270,79	26,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,75	7,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,96	4,04
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41	1,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09	0,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,91	0,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	0,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,30	9,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,01	7,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,90	1,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,61	0,06
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	0,16
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14	0,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,74	0,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76	0,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,02	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,49	1,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	144,36	13,88
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	111,78	10,75
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81	0,37
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77	2,77
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo mục đích sử dụng và theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính cấp xã (huyện)	Tổng diện tích	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn huyện	1.039,86	624,71	60,08	270,79	26,04	144,36	13,88

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp:

Năm 2024 đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích 624,71 ha, chiếm 60,08% diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

Bảng 06: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	624,71	100,00
1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	437,19	69,98
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,86	7,98
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50	18,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Đất rừng sản xuất	RSX	20,16	3,23

1) Đất trồng cây hằng năm khác:

Năm 2024 đất trồng cây hằng năm khác toàn huyện có diện tích 437,19ha, chiếm 69,98% diện tích đất nông nghiệp.

2) Đất trồng cây lâu năm:

Năm 2024 đất trồng cây lâu năm toàn huyện có diện tích 49,86 ha, chiếm 7,98% đất nông nghiệp.

3) Đất rừng phòng hộ:

Năm 2024 đất rừng phòng hộ toàn huyện có diện tích 117,58 ha, chiếm 18,81% đất nông nghiệp.

4) Đất rừng sản xuất:

Năm 2024 đất rừng sản xuất toàn huyện có diện tích 20,16 ha, chiếm 3,23% đất nông nghiệp.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp:

Năm 2024 đất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích 270,79 ha, chiếm 26,04% diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

Bảng 07: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	270,79	100,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,75	27,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	1,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,96	15,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41	5,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	1,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	0,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09	2,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98	0,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,91	2,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44	1,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	1,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,30	37,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,01	27,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,90	7,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,61	0,23
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	0,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14	0,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88	0,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14	0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,74	0,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76	1,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,02	1,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,49	7,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,06

1) Đất ở tại nông thôn:

Năm 2024 đất ở tại nông thôn toàn huyện có diện tích 74,75 ha, chiếm 27,60% diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có diện tích 3,35 ha, chiếm 1,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

3) Đất quốc phòng:

Năm 2024 đất quốc phòng toàn huyện có diện tích 41,96 ha, chiếm 15,50% diện tích đất phi nông nghiệp.

4) Đất an ninh:

Năm 2024 đất an ninh toàn huyện có diện tích 0,65 ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn huyện có diện tích 14,41 ha, chiếm 5,32% diện tích đất phi nông nghiệp.

5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa toàn huyện có diện tích 3,17 ha, chiếm 1,17% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế toàn huyện có diện tích 1,17 ha, chiếm 22,00% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo toàn huyện có diện tích 8,09 ha, chiếm 56,14% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp; bao gồm các công trình như: trường Trung học Phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, trường Mầm non trên địa bàn huyện.

5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

Năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao toàn huyện có diện tích 0,98ha, chiếm 6,80% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, bao gồm các công trình như: Sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm văn hóa thể thao trên địa bàn huyện.

5.5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

Năm 2024 đất xây dựng công trình sự nghiệp khác toàn huyện có diện tích 1,00 ha, chiếm 6,34% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Năm 2024 đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích 6,91 ha, chiếm 2,55% diện tích đất phi nông nghiệp.

6.1) Đất thương mại, dịch vụ:

Năm 2024 đất thương mại, dịch vụ toàn huyện có diện tích 3,44 ha, chiếm 49,78% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

6.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích 3,47 ha, chiếm 50,22% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Năm 2024 đất sử dụng vào mục đích công cộng toàn huyện có diện tích 102,30 ha, chiếm 37,78% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

7.1) Đất công trình giao thông:

Năm 2024 đất công trình giao thông toàn huyện có diện tích 74,01 ha, chiếm 72,35% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

7.2) Đất công trình thủy lợi:

Năm 2024 đất công trình thủy lợi toàn huyện có diện tích 19,90 ha, chiếm 19,45% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

7.3) Đất công trình phòng chống thiên tai:

Năm 2024 đất công trình thủy lợi toàn huyện có diện tích 0,61 ha, chiếm 0,60% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

7.4) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên toàn huyện có diện tích 1,63 ha, chiếm 1,59% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm các công trình di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng.

7.5) Đất công trình xử lý chất thải:

Năm 2024 đất công trình xử lý chất thải toàn huyện có diện tích 2,14 ha, chiếm 2,09% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

7.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Năm 2024 đất xây dựng công trình năng lượng toàn huyện có diện tích 0,88 ha, chiếm 0,86% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

7.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Năm 2024 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin toàn huyện có diện tích 0,25 ha, chiếm 0,24% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

7.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Năm 2024 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối toàn huyện có diện tích có 1,14ha, chiếm 1,12% đất sử dụng vào mục đích công cộng.

7.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng:

Năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng toàn huyện có diện tích 1,74 ha, chiếm 1,70% đất sử dụng vào mục đích công cộng.

8) Đất tôn giáo:

Năm 2024 đất tôn giáo toàn huyện có diện tích 2,76 ha, chiếm 1,02% đất phi nông nghiệp, là đất xây dựng chùa, nhà thờ và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn huyện.

9) Đất tín ngưỡng:

Năm 2024 đất tín ngưỡng toàn huyện có diện tích 3,02 ha, chiếm 1,12% đất phi nông nghiệp.

10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Năm 2024 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt toàn huyện có diện tích 20,49 ha, chiếm 7,59% đất phi nông nghiệp.

11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):

Năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá toàn huyện có diện tích 0,03 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp.

12) Đất phi nông nghiệp khác:

Năm 2024 đất phi nông nghiệp khác toàn huyện có diện tích 0,16 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng:

Năm 2024 đất chưa sử dụng toàn huyện có diện tích 144,36 ha, chiếm 13,88% tổng diện tích tự nhiên.

1) Đất bằng chưa sử dụng:

Năm 2024 đất bằng chưa sử dụng toàn huyện có diện tích 111,78 ha, chiếm 77,43% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

2) Đất đồi núi chưa sử dụng:

Năm 2024 đất đồi núi chưa sử dụng toàn huyện có diện tích 3,81ha, chiếm 2,64% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

3) Núi đá không có rừng cây:

Năm 2024 núi đá không có rừng cây toàn huyện có diện tích 28,77 ha, chiếm 19,93% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Bảng 08: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn - tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86	1.039,86	1.039,86				1.039,86	-1.039,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	624,44	585,88	624,71	0,27	-0,70	38,83	590,60	-551,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	436,93	399,04	437,19	0,26	-0,69	38,15	403,98	-365,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,85	49,18	49,86	0,01	-1,49	0,68	49,19	-48,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50	117,50	117,50				117,50	-117,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,16	20,16	20,16				19,93	-19,93
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	271,13	312,60	270,79	-0,34	-0,82	-41,81	307,77	-349,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,75	89,81	74,75			-15,06	87,12	-102,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	3,35	3,35				3,35	-3,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,96	44,78	41,96			-2,82	44,82	-47,64
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	0,65				0,65	-0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41	15,98	14,41			-1,57	16,12	-17,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	3,40	3,17			-0,23	3,40	-3,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	1,73	1,17			-0,56	1,87	-2,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09	8,62	8,09			-0,53	8,62	-9,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98	1,31	0,98			-0,33	1,31	-1,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn - tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,92	1,00			0,08	0,92	-0,84
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,91	12,81	6,91			-5,90	11,71	-17,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44	9,34	3,44			-5,90	8,24	-14,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	3,47	3,47				3,47	-3,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,64	119,23	102,30	-0,34	-2,05	-16,93	117,93	-134,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	73,91	83,61	74,01	0,10	1,03	-9,60	83,08	-92,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,94	25,07	19,90	-1,04	-25,18	-5,17	24,03	-29,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,61	0,61		0,61	0,61	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	1,60	1,63			0,03	1,60	-1,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14	2,14	2,14				2,14	-2,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88	1,00	0,88			-0,12	0,89	-1,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,25	0,25				0,25	-0,25

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn - tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,15	1,15	1,14	-0,01		-0,01	1,14	-1,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,74	4,41	1,74			-2,67	4,19	-6,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76	2,76	2,76				2,76	-2,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,02	3,00	3,02			0,02	3,00	-2,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,49	20,04	20,49			0,45	20,12	-19,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	0,03	0,03				0,03	-0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03	0,03	0,03				0,03	-0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,16	0,16				0,16	-0,16
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	144,29	141,38	144,36	0,07	-2,41	2,98	141,49	-138,51
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT								
3.2	Đất băng chưa sử dụng	BCS	111,71	108,80	111,78	0,07	-2,41	2,98	108,91	-105,93
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81	3,81	3,81				3,81	-3,81
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77	28,77	28,77				28,77	-28,77
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

2.2.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 585,88 ha, kết quả thực hiện là 624,71 ha, tăng 38,83 ha, so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):* Diện tích kế hoạch được duyệt

năm 2024 là 399,04 ha, kết quả thực hiện là 437,19 ha, tăng 38,15 ha, so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm (CLN)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 49,18 ha, kết quả thực hiện là 49,86 ha, tăng 0,68 ha, so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất rừng phòng hộ (RPH)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 117,50 ha, kết quả thực hiện là 117,50 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất rừng sản xuất (RSX)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 20,16 ha, kết quả thực hiện là 20,16 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 312,60 ha, kết quả thực hiện là 270,79 ha, giảm 41,81 ha, so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất ở tại nông thôn (ONT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 89,81 ha, kết quả thực hiện là 74,75 ha, giảm 15,06 ha, so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,35 ha, kết quả thực hiện là 3,35 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất quốc phòng (CQP)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 44,78 ha, kết quả thực hiện là 41,96 ha, giảm 2,82 ha, so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất an ninh (CAN)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,65 ha, kết quả thực hiện là 0,65 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 15,98 ha, kết quả thực hiện là 14,41 ha, giảm 1,57 ha, so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,40 ha, kết quả thực hiện là 3,17 ha, giảm 0,23 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,73ha, kết quả thực hiện là 1,17 ha, giảm 0,56 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 8,62 ha, kết quả thực hiện là 8,09 ha, giảm 0,53 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,31 ha, kết quả thực hiện là 0,98 ha, giảm 0,33 so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,92 ha, kết quả thực hiện là 1,00 ha, tăng 0,08 so với kế hoạch

được duyệt.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 12,81 ha, kết quả thực hiện là 6,91 ha, giảm 5,90 ha, so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất thương mại, dịch vụ (TMD)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 9,34 ha, kết quả thực hiện là 3,44 ha, giảm 5,90 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,47 ha, kết quả thực hiện là 3,47 ha, đạt với kế hoạch được duyệt.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 119,23 ha, kết quả thực hiện là 102,30 ha, giảm 16,93 ha, so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông (DGT)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 83,61 ha, kết quả thực hiện là 74,01 ha, giảm 9,60 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình thủy lợi (DTL)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 25,07 ha kết quả thực hiện là 19,90 ha, giảm 5,17 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,0 ha, kết quả thực hiện là 0,61 ha, tăng 0,61 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,60 ha, kết quả thực hiện là 1,63 ha, tăng 0,03 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình xử lý chất thải (DRA)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2,14 ha, kết quả thực hiện là 2,14 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,00 ha, kết quả thực hiện là 0,88 ha, giảm 0,12 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,25 ha, kết quả thực hiện là 0,25 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,15 ha, kết quả thực hiện là 1,14 ha, giảm 0,01 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng (DKV)*:

Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 4,41 ha, kết quả thực hiện là 1,74 ha, giảm 2,67 ha, so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất tôn giáo (TON)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2,76ha, kết quả thực hiện là 2,76 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất tín ngưỡng (TIN)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,00ha, kết quả thực hiện là 3,02 ha, tăng 0,02 ha, so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 20,04 ha, kết quả thực hiện là 20,49 ha, tăng 0,45 ha, so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá) (MNC)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,03 ha, kết quả thực hiện là 0,03 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất phi nông nghiệp khác (PNK)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,16 ha kết quả thực hiện là 0,16 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.2.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 141,38 ha, kết quả thực hiện là 144,36 ha, tăng 2,98 ha, so với kế hoạch được duyệt, (*chưa khai thác hết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng*). Trong đó:

+ *Đất bằng chưa sử dụng (BCS)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 108,80 ha kết quả thực hiện là 111,78 ha, tăng 2,98 ha, so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,81 ha kết quả thực hiện là 3,81 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ *Núi đá không có rừng cây (NCS)*: Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 là 28,77 ha kết quả thực hiện là 28,77 ha, đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Diện tích kế hoạch thu hồi đất được duyệt năm 2024 là 40,91 ha, kết quả thực hiện là 1,03 ha, chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt là 38,22 ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/[(5)-(4)]*100

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/[(5)-(4)]*100
	Tổng diện tích đất thu hồi		40,91	1,03	-38,22	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38,56	0,34	-38,22	0,88
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37,89	0,34	-37,55	0,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,67		-0,67	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,35	0,69		29,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,12			
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,39			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/[(5)-(4)]*100
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,28	0,69		53,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,09	0,08		7,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16	0,61		381,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/[(5)-(4)]*100
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,45			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,91	0,38		13,06
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT				
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,91	0,38		13,06
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

2.4. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án:

Theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn; Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lý Sơn, tổng cộng là **25 công trình** trong đó:

- Công trình xin chuyển tiếp từ trước năm 2020 là **01** công trình;
- Công trình xin chuyển tiếp trong năm 2020 là **02** công trình;
- Công trình năm 2021 là **05** công trình;
- Công trình năm 2022 là **09** công trình;
- Công trình năm 2023 là **06** công trình, (Trong đó có 01 công trình bổ sung KHSD đất 2023).
- Công trình năm 2024 là **02** công trình, (Trong đó có 01 công trình bổ sung KHSD đất 2024).

Đến nay đã thực hiện được trong năm 2024, **gồm 03 công trình** (Có quyết định UBND về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất): (1) Trồng cây cảnh quan tập trung và phân tán theo quy hoạch 1/2000 trên địa bàn huyện (Khu vực Dinh bà Thủy Long), tại huyện Lý Sơn; ước thực hiện xong (2) Công trình Quốc Phòng (18 vị trí); (3) Khu huấn luyện bơi và huấn luyện cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng vũ trang, An Hải đạt tỷ lệ **12,0%**, cụ thể:

a. Công trình được UBND tỉnh cho phép chuyển tiếp từ trước năm 2020 (2019) sang năm 2024 là 01 công trình:

(1) Tổ hợp Du lịch văn hóa di sản Lý Sơn. (KH 2019), (Anh Thu)

Nguyên nhân xin chuyển tiếp: Hiện nay Cty đã hoàn thành toàn bộ các công tác bồi thường GPMB dự án, cũng đã hoàn thành thủ tục môi trường, PCCC, rà phá bom mìn, thiết kế cơ sở..., nay Chủ đầu tư xin chuyển tiếp dự án để có cơ sở làm các thủ tục tiếp theo.

b. Công trình được UBND tỉnh cho phép chuyển tiếp trong năm 2020 sang năm 2024 là 02 công trình:

(1) Trục đường chính Trung tâm huyện Lý Sơn; Trong năm 2021 có bổ sung thêm 0,8 ha.

Nguyên nhân xin chuyển tiếp:

Đã hoàn thành việc chi trả bồi thường, hỗ trợ người dân, hiện còn vướng 04 hộ bị ảnh hưởng phải thu hồi đất ở; trong đó, có 02 hộ bố trí tái định cư, hiện tại chưa bố trí được đất tái định cư và 04 hộ chưa thống nhất với đơn giá bồi thường nên chưa thể thu hồi để hoàn thiện thủ tục đất đai, hiện nay đang tiếp tục vận động người dân.

(2) Bể chứa nước 3 thuộc hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn; Trong năm 2023 có bổ sung thêm diện tích 0,8 ha.

Nguyên nhân xin chuyển tiếp:

Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tuy nhiên do đang trong quá trình điều chỉnh thiết kế và mở rộng diện tích (Trong Kế hoạch năm 2023 có mở rộng và bổ sung thêm diện tích: 0,8 ha) (do điều chỉnh cắt giảm không thực hiện bề số 2A) theo thông Báo kết luận số 95/TB-UBND ngày 04/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn. Hiện nay đang được Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của các sở, ngành trong tỉnh (Theo Thông báo Kết luận số 242/TB-UBND ngày 22/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh) trước khi trình UBND tỉnh cho chủ trương điều chỉnh.

c. Công trình KHSD đất năm 2021 là 05 công trình:

*** Đã thực hiện xong 01 công trình:** (Thu hồi đất, Giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, (Ước thực hiện)

(1) Công trình Quốc Phòng (18 vị trí)

*** Còn lại 04 công trình đề nghị xin tiếp tục chuyển tiếp sang lập KHSD đất năm 2024.**

(1) Trung tâm Y tế Quân - Dân y kết hợp huyện Lý Sơn

Đã hoàn thành công tác thu hồi đất đợt 1 với 0,6ha. Còn lại 07 hộ chưa lập phương án bồi thường do đa số đều chưa thống nhất với đơn giá bồi thường, hỗ trợ và có 04 hộ phải tái định cư nhưng huyện chưa có đất để tái định cư nên chưa thể thu hồi đất, hiện nay đang tiếp tục vận động người dân.

(2) Trường THPT Lý Sơn, dự án này đã chuyển về cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi làm chủ đầu tư theo tinh thần thông báo Kết luận số 104/TB-UBND ngày 02/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 01/3/2023.

(3) Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn (Hạng mục đường ống cấp nước)

Nguyên nhân xin chuyển tiếp: Đang triển khai thực hiện, tuy nhiên do một số vướng mắc liên quan đến điều chỉnh thiết kế và mở rộng diện tích của một số bể chứa thuộc dự án Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn theo Công văn số: 666/QĐ-TH ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn. Hiện nay đang chờ các cơ quan liên quan thẩm định chủ trương điều chỉnh.

(4) Công trình Quốc Phòng; (Văn bản giải trình số 129/BC-BCHQS ngày 06/9/2023 của BCH quân sự)

Nguyên nhân xin chuyển tiếp: Đang thực hiện xây dựng theo Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt danh mục và đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình phòng thủ trên các đảo gần bờ sử dụng nguồn kinh phí kết dư.

d. Công trình KHSD đất năm 2022 là 09 công trình: Trong đó:

*** Đã thực hiện xong 02 công trình:** (Giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất)

(1) Trồng cây cảnh quan tập trung và phân tán theo quy hoạch 1/2000 trên địa bàn huyện (Khu vực Dinh bà Thủy Long), tại huyện Lý Sơn

(2) Khu huấn luyện bơi và huấn luyện cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng vũ trang, An Hải

*** Đề xuất loại bỏ 02 công trình:** lý do không phù hợp quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn

(1) Khu dân cư, thương mại và Dịch vụ Lý Sơn (Cty Nam Khang)

(2) Mở rộng nhà máy phát điện Diesel Lý Sơn và Trang bị 2 máy phát 2x250 kVA tại Đảo bé Lý Sơn, An Bình

*** Còn lại 05 công trình tiếp tục chuyển tiếp sang lập KHSD đất năm 2024.**

(1) Công trình quốc phòng 76,K2

(2) Công trình quốc phòng 76,K3

(3) Công trình quốc phòng 76,K4

(4) Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, huyện Lý Sơn

(5) Điều chỉnh bổ sung diện tích các hạng mục: Tuyến nhánh số 2; tuyến nhánh số 5; Tuyến đường bao phía Đông nam đảo Lý Sơn, đoạn từ khách sạn Mừng Thanh đến Vũng neo đậu tàu thuyền thôn Đông xã An Hải thuộc dự án Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)

d. Công trình KHSD đất năm 2023 là 06 công trình, trong đó có 01 công trình bổ sung Kế hoạch năm 2023:

*** Đề xuất loại bỏ 01 công trình:** lý do không phù hợp quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn

(1) Đấu giá quyền sử dụng đất TMD (Bệnh viện cũ, nay là khu tập thể giáo viên).

*** Còn lại 05 công trình tiếp tục chuyển tiếp sang lập KHSD đất năm 2024.**

(1) Bổ sung diện tích dự án: Bể chứa nước 3 thuộc hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp đảo Lý Sơn.

(2) Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (2 vị trí); (Nhà công vụ; Điểm Trường 5 lớp).

(3) Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh).

(4) Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất 5 % (đất công ích) thuộc quỹ đất do UBND cấp xã quản lý, sử dụng, nay UBND huyện đang quản lý, sử dụng.

(5) Hồ chứa nước Suối Cù; (Công trình bổ sung Kế hoạch năm 2023).

e. Công trình KHSD đất năm 2024 là 02 công trình, trong đó có 01 công trình bổ sung Kế hoạch năm 2024:

(1) Mở rộng Bể 1 thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn.

(2) Khu dân cư Đồng Rừng.

f. Công trình tổng hợp đề nghị loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2025: là 03 công trình, trong đó:

***. Công trình đề nghị loại bỏ trong KH năm 2022 là 02 công trình**

(1) Khu dân cư, thương mại và Dịch vụ Lý Sơn (Cty Nam Khang).

(2) Mở rộng nhà máy phát điện Diesel Lý Sơn và Trang bị 2 máy phát 2x250 kVA tại Đảo bé Lý Sơn, An Bình.

Nguyên nhân loại bỏ: Không phù hợp Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu.

***. Công trình đề nghị loại bỏ trong KH năm 2023 là 01 vị trí đấu giá quyền sử dụng đất ONT**

(1) Đấu giá quyền sử dụng đất TMD (Bệnh viện cũ, nay là khu tập thể giáo viên).

Nguyên nhân loại bỏ: Không phù hợp Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu.

2.5. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất:

a) Hiệu quả kinh tế:

- Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu dân cư nông thôn đã làm động lực cho tăng trưởng giai đoạn 2021-2023, qua đó tạo chuyển biến lớn cho dịch chuyển cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ.

- Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, đầu giá đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp.

- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao suốt giai đoạn 2021-2023 và còn tiếp tục phát huy trong tương lai.

- Tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp thiết, có khả năng giải ngân nhanh, phù hợp với quy hoạch, sử dụng nguồn vốn hiệu quả. Triển khai đầy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Phân đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn đầu tư công gắn với bảo đảm chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư để điều chỉnh kế hoạch vốn phù hợp, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Chủ động phối hợp tranh thủ nguồn vốn đầu tư hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

b) Hiệu quả xã hội:

- Giải quyết cơ bản vấn đề việc làm cho người lao động trong huyện, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

- Đạt các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều khu dân cư mới đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch, đẹp.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông; kịp thời thông tin nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp để người lao động tiếp cận thông tin tìm kiếm việc làm. Thực hiện tốt các chính sách người có công, chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội.

c) Hiệu quả về môi trường:

- Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát tình trạng khoan, đóng, đào giếng và khai thác cát biển chưa được cấp phép theo quy định; Ban hành Kế hoạch phân loại rác thải tại nguồn giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Lý Sơn; tập trung tuyên truyền và tổ chức nhiều đợt ra quân dọn vệ sinh nhằm nâng cao nhận thức trong Nhân dân về bảo vệ môi trường; tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn ở nông thôn đạt 94,4%. Triển khai thực hiện Đề án cải táng mồ mả và hỏa táng trên địa bàn huyện Lý Sơn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

2.6. Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện đã dần đi vào nề nếp, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm trước vẫn còn những tồn tại cần khắc phục cụ thể như sau:

- Việc đăng ký công trình, dự án trong năm kế hoạch chưa thật sự phù hợp với thực tế, còn mang tính chủ quan. Dự án trong kỳ đăng ký nhiều hơn so với khả năng nguồn vốn được cân đối và các thủ tục cần có chưa hoàn thành kịp thời.

- Thiếu ngân sách hoặc bị động về nguồn thu để thực hiện các công trình, dự án.

Qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chỉ có một số chỉ tiêu thực hiện vượt kế hoạch, nhất là đất nông nghiệp. Riêng đất phi nông nghiệp còn nhiều các chỉ tiêu kế hoạch không đạt. Trong năm 2024 còn nhiều dự án chưa thực hiện được, nguyên nhân:

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm thực hiện các thủ tục theo quy định của Nhà nước như: thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch của huyện bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các cơ sở giáo dục, y tế và các công trình trận địa phòng thủ biển đảo không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện, các dự án đất ở có sức mua chậm. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện thiếu đồng bộ, chưa kịp thời, công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện chưa được coi trọng.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng năm 2025 huyện Lý Sơn:

3.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn):

Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi đang được lập nên chưa xác định được chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định (Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực):

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2025 như sau:

1) Đất ở tại nông thôn:

Đáp ứng nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện tăng 12,45 ha.

2) Đất quốc phòng:

Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất quốc phòng của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất quốc phòng của huyện tăng 2,94 ha.

3) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Đáp ứng nhu cầu đất xây dựng công trình sự nghiệp của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp của huyện tăng 2,01 ha. Trong đó:

3.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Đáp ứng nhu cầu phát triển các thiết chế văn hóa của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện tăng 0,23 ha.

3.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:

Đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở y tế, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện tăng 0,70 ha.

3.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Đáp ứng nhu cầu phát triển ngành giáo dục và đào tạo của huyện, dự kiến trong năm 2025, dự kiến đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện tăng 0,75 ha.

3.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

Đáp ứng nhu cầu phát triển ngành thể dục, thể thao của huyện, dự kiến trong năm 2025, dự kiến đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao của huyện tăng 0,33 ha.

4) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (đất thương mại, dịch vụ):

Đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại - dịch vụ của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện tăng 4,80 ha.

5) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Đáp ứng nhu cầu đất sử dụng vào mục đích công cộng của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của huyện tăng 16,79 ha. Trong đó:

5.1) Đất công trình giao thông:

Đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới giao thông của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất công trình giao thông của huyện tăng 10,04 ha.

5.2) Đất công trình thủy lợi:

Đáp ứng nhu cầu các công trình thủy lợi của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất công trình thủy lợi của huyện tăng 4,51 ha.

5.3) Đất công trình phòng, chống thiên tai:

Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai của huyện tăng 0,22 ha.

5.4) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Đáp ứng nhu cầu phát triển các công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của huyện tăng 0,01 ha.

5.5) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

Đáp ứng nhu cầu hoạt động giải trí, vui chơi của người dân trên địa bàn huyện, dự kiến trong năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của huyện tăng 2,45 ha.

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang lập kế hoạch năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu	Trong đó
-----	----------------------	----	----------	----------

			sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	590,55	590,60
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó:</i>			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	403,93	403,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,19	49,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50	117,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,93	19,93
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	308,06	307,77
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,14	87,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	3,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	44,82	44,82
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,17	16,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha)	Trong đó Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>Trong đó:</i>			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40	3,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,87	1,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,67	8,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,31	1,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,92	0,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,71	11,71
	<i>Trong đó:</i>			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC		
	<i>Trong đó:</i>			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha)	Trong đó Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,24	8,24
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	3,47
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	118,15	117,93
	<i>Trong đó:</i>			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,08	83,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,03	24,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,83	0,61
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60	1,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14	2,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,89	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14	1,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,19	4,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76	2,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,00	3,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2025 huyện Lý Sơn (ha)	Trong đó Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDD năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,12	20,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	0,03
	<i>Trong đó:</i>			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03	0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,16
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	141,25	141,49
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	108,67	108,91
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81	3,81
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77	28,77
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tổng nhu cầu sử dụng đất tổ chức, hộ gia đình là 51,90 ha.

3.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:

4.2.3.1. Đất nông nghiệp:

Đầu năm 2025 là 624,71 ha, đến cuối năm 2025 là 590,55 ha, giảm 34,16ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

- Đất phi nông nghiệp (PNN) 34,16 ha;

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 10,63 ha;

- Đất quốc phòng (CQP): 2,94 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 2,00 ha;

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,22 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,70 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,75 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 0,33 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 4,26 ha;

Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 4,26 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 14,33 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 7,62 ha;

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 4,28 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 2,42 ha.

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 590,55 ha.

1) Đất trồng cây hằng năm khác:

Đầu năm 2025 là 437,19 ha, đến cuối năm 2025 là 403,93 ha, giảm 33,26ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

- Đất phi nông nghiệp (PNN) 33,26 ha;

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 10,63 ha;

- Đất quốc phòng (CQP): 2,94 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 2,00 ha;

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,22 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,70 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,75 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 0,33 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 4,26 ha;

Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 4,26 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 13,43 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 7,57 ha;

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 3,45 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 2,40 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 403,93 ha.

2) Đất trồng cây lâu năm:

Đầu năm 2025 là 49,86 ha, đến cuối năm 2025 là 49,19 ha, giảm 0,67 ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,67 ha;**

Trong đó:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,65 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,05 ha;

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 0,60 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,02 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 49,19 ha.

3) Đất rừng phòng hộ:

Đầu năm 2025 là 117,50 ha đến cuối năm 2025 là 117,50 ha, giữ nguyên so với đầu năm.

Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 117,50 ha.

4) Đất rừng sản xuất:

Đầu năm 2025 là 20,16 ha, đến cuối năm 2025 là 19,93 ha, giảm 0,23 ha so với đầu năm, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) 0,23 ha;

Trong đó:

- Đất sử dụng và mục đích công cộng (CCC): 0,23 ha;

Trong đó:

+ Đất thủy lợi (DTL): 0,23 ha;

Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 19,93 ha.

3.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Đầu năm 2025 là 270,79 ha, đến cuối năm 2025 là 308,06 ha, tăng 37,27 ha so với đầu năm, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- **Đất nông nghiệp** (NNP): 34,16 ha;

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 33,26 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,67 ha;

- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,23 ha;

- **Đất chưa sử dụng** (CSD): 3,11 ha;

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 3,11 ha.

Ngoài ra còn có sự chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp 1,94ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 270,79 ha.

1) Đất ở tại nông thôn:

Đầu năm 2025 là 74,75 ha, đến cuối năm 2025 là 87,14 ha, tăng 12,39 ha, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 12,45 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất nông nghiệp** (NNP): 10,63 ha;

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 10,63 ha;

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) 0,89 ha;

Trong đó:

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,19 ha;

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,11 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK): 0,08 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,60 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông	(DGT):	0,60 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	(NTD):	0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng	(CSD):	0,93 ha;
+ Đất bằng chưa sử dụng	(BCS):	0,93 ha.

- Diện tích thực giảm 0,06 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 74,69 ha.

2) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Đầu năm 2025 là 3,35 ha, đến cuối năm 2025 là 3,35 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,35 ha.

3) Đất quốc phòng:

Đầu năm 2025 là 41,96 ha, đến cuối năm 2025 là 44,82 ha, tăng 2,94 ha so với đầu năm. Trong đó:

Diện tích thực tăng là 2,94 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- Đất nông nghiệp	(NNP):	2,94 ha;
--------------------------	---------------	-----------------

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác	(HNK):	2,94 ha.
-------------------------------	--------	----------

Diện tích thực giảm là 0,08 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 41,88 ha.

4) Đất an ninh:

Đầu năm 2025 là 0,65 ha, đến cuối năm 2025 là 0,65 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,65 ha.

5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Đầu năm 2025 là 14,41 ha, đến cuối năm 2025 là 16,17 ha, tăng 1,76 ha so với đầu năm, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 2,01 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- **Đất nông nghiệp** (NNP): **2,00 ha;**

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 2,00 ha;

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,01 ha;**

Trong đó:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,01 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,01 ha.

- Diện tích thực giảm là 0,25 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,25 ha;**

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,19 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,06 ha;

Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,06 ha.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 14,16 ha.

5.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Đầu năm 2025 là 3,17 ha, đến cuối năm 2025 là 3,40 ha, tăng 0,23 ha chuyển từ chỉ tiêu sau:

- **Đất nông nghiệp** (NNP): **0,22 ha;**

Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 0,22 ha;

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,01 ha;**

Trong đó:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,01 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,01 ha.

Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,17 ha.

5.2) Đất xây dựng cơ sở y tế:

Đầu năm 2025 là 1,17 ha, đến cuối năm 2025 là 1,87 ha, tăng 0,70 ha, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 0,70 ha, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,17 ha.

5.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Đầu năm 2025 là 8,09 ha, đến cuối năm 2025 là 8,67 ha, tăng 0,58 ha, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 0,75 ha, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích thực giảm là 0,17 ha do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,17 ha;**

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,11 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,06 ha;

Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,06 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,92 ha.

5.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

Đầu năm 2025 là 0,98 ha, đến cuối năm 2025 là 1,31 ha, tăng 0,33 ha, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 0,33 ha, do chuyển từ chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,98 ha.

5.5) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

Đầu năm 2025 là 1,00 ha, đến cuối năm 2025 là 0,92 ha, giảm 0,08 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,92 ha.

6) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Đầu năm 2025 là 6,91 ha, đến cuối năm 2025 là 11,71 ha, tăng 4,80 ha, so với đầu năm, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- Đất nông nghiệp	(NNP):	4,26 ha;
<i>Trong đó:</i>		
- Đất trồng cây hằng năm khác	(HNK):	4,26 ha;
- Đất phi nông nghiệp	(PNN)	0,54 ha;
<i>Trong đó:</i>		
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	(DSN):	0,06 ha;
<i>Trong đó:</i>		
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	(DGD):	0,06 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng	(CCC):	0,33 ha;
<i>Trong đó:</i>		
+ Đất công trình giao thông	(DGT):	0,33 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	(NTD):	0,15 ha.

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6,91 ha.

6.1) Đất thương mại, dịch vụ:

Đầu năm 2025 là 3,44 ha, đến cuối năm 2025 là 8,24 ha, tăng 4,80 ha so với đầu năm, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- Đất nông nghiệp	(NNP):	4,26 ha;
<i>Trong đó:</i>		
- Đất trồng cây hằng năm khác	(HNK):	4,26 ha;
- Đất phi nông nghiệp	(PNN)	0,54 ha;
<i>Trong đó:</i>		
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	(DSN):	0,06 ha;
<i>Trong đó:</i>		
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	(DGD):	0,06 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng	(CCC):	0,33 ha;
<i>Trong đó:</i>		
+ Đất công trình giao thông	(DGT):	0,33 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	(NTD):	0,15 ha.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,44 ha.

6.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Đầu năm 2025 là 3,47 ha, đến cuối năm 2025 là 3,47 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,47 ha.

7) Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Đầu năm 2025 là 102,30 ha, đến cuối năm 2024 là 118,15 ha, tăng 15,85 ha so với đầu năm, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 16,79 ha, do chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- **Đất nông nghiệp (NNP): 14,33 ha;**

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 13,43 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,67 ha;

- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,23 ha;

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,28 ha;**

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,06 ha;

- Đất quốc phòng (CQP): 0,08 ha;

- Đất tín ngưỡng (TIN): 0,02 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 0,12 ha;

- **Đất chưa sử dụng (CSD): 2,18 ha;**

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 2,18 ha.

- Diện tích thực giảm 0,94 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,94 ha;**

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,60 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,01 ha;

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,01 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,33 ha;

Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,33 ha.

Ngoài ra còn có sự chuyển trong nội bộ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,22 ha.

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 101,36 ha.

7.1) Đất công trình giao thông:

Đầu năm 2025 là 74,01 ha, đến cuối năm 2025 là 83,08 ha, tăng 9,07 ha, trong đó:

Diện tích thực tăng 10,04 ha, chuyển từ các chỉ tiêu sau:

- **Đất nông nghiệp (NNP): 7,62 ha;**

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 7,57 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,05 ha;

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,46 ha;**

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,06 ha;

- Đất quốc phòng (CQP): 0,08 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,19 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 0,16 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): 0,03 ha;

- Đất tôn giáo (TON): ha;

- Đất tín ngưỡng (TIN): 0,02 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 0,11 ha;

- **Đất chưa sử dụng (CSD): 1,96 ha;**

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 1,96 ha.

- Diện tích thực giảm 0,97 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sau:

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,97 ha;**

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,60 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): 0,01 ha;

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,01 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): 0,33 ha;

Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,33 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,03 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): 0,02 ha.

Diện tích đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 73,04 ha.

7.2) Đất công trình thủy lợi:

Đầu năm 2025 là 20,51 ha, đến cuối năm 2025 là 24,64 ha, tăng 4,13 ha, trong đó:

- Diện tích thực tăng là 4,29 ha, sử dụng từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất nông nghiệp (NNP): 4,28 ha;**

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 3,45 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,60 ha;

- Đất rừng sản xuất (RSX): 0,23 ha;

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,01 ha;**

Trong đó:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,01 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,01 ha.

- Diện tích thực giảm là 0,16 ha, do chuyển sang đất giao thông.

- **Đất phi nông nghiệp (PNN) 0,16 ha;**

Trong đó:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,16 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,16 ha.

Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 20,35 ha.

7.3) Đất công trình phòng, chống thiên tai:

Đầu năm 2025 là 0,61 ha, đến cuối năm 2025 là 0,83 ha, tăng 0,22 ha do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng.

Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,61 ha.

7.4) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Đầu năm 2025 là 1,63 ha, đến cuối năm 2025 là 1,60 ha, giảm 0,03 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,60 ha.

7.5) Đất công trình xử lý chất thải:

Đầu năm 2025 là 2,14 ha, đến cuối năm 2025 là 2,14 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,14 ha.

7.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Đầu năm 2025 là 0,88 ha, đến cuối năm 2025 là 0,89 ha, tăng 0,01 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha.

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,88 ha.

7.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin:

Đầu năm 2025 là 0,25 ha, đến cuối năm 2025 là 0,25 ha không thay đổi so với đầu năm.

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,25 ha.

7.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Đầu năm 2025 là 1,15 ha, đến cuối năm 2025 là 1,15 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,15 ha.

7.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

Đầu năm 2025 là 1,74 ha, đến cuối năm 2025 là 4,19 ha, tăng 2,45 ha do chuyển từ các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất nông nghiệp** (NNP): **2,42 ha;**

Trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 2,40 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 0,02 ha;

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,03 ha;**

Trong đó:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC): 0,02 ha;

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT): 0,02 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 0,01 ha.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,74 ha.

8) Đất tôn giáo:

Đầu năm 2025 là 2,76 ha, đến cuối năm 2025 là 2,76 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,76 ha.

9) Đất tín ngưỡng:

Đầu năm 2025 là 3,02 ha, đến cuối năm 2025 là 3,00 ha, giảm 0,02 ha, do chuyển sang chỉ tiêu đất giao thông.

Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,00 ha.

10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Đầu năm 2025 là 20,49 ha, đến cuối năm 2025 là 20,12 ha, giảm 0,37 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- **Đất phi nông nghiệp** (PNN) **0,37 ha;**

Trong đó:

- | | | |
|--|--------|----------|
| - Đất ở tại nông thôn | (ONT): | 0,10 ha; |
| - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | (CSK): | 0,15 ha; |
| + Đất thương mại, dịch vụ | (TMD): | 0,15 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 0,12 ha; |

Trong đó:

- | | | |
|---|--------|----------|
| + Đất công trình giao thông | (DGT): | 0,11 ha; |
| + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | (DKV): | 0,01 ha. |

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 20,12 ha.

11) Đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá):

Đầu năm 2025 là 0,03 ha, đến cuối năm 2025 là 0,03 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng (đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá) không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,03 ha.

12) Đất phi nông nghiệp khác:

Đầu năm 2025 là 0,16 ha, đến cuối năm 2025 là 0,16 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,16 ha.

3.2.3.3. Đất chưa sử dụng:

Đầu năm 2025 là 144,36 ha, đến cuối năm 2025 là 141,25 ha, giảm 3,11 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- | | | |
|-----------------------|-------|----------|
| - Đất phi nông nghiệp | (PNN) | 3,11 ha; |
|-----------------------|-------|----------|

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất ở tại nông thôn | (ONT): | 0,93 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 2,18 ha; |

Trong đó:

- | | | |
|---|--------|----------|
| + Đất công trình giao thông | (DGT): | 1,96 ha; |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai | (DPC): | 0,22 ha. |

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 141,25 ha.

1) Đất bằng chưa sử dụng:

Đầu năm 2025 là 111,78 ha, đến cuối năm 2025 là 108,67 ha, giảm 3,11 ha, do chuyển sang các chỉ tiêu sử dụng đất sau:

- | | | |
|------------------------------|--------------|-----------------|
| - Đất phi nông nghiệp | (PNN) | 3,11 ha; |
|------------------------------|--------------|-----------------|

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------------------|--------|----------|
| - Đất ở tại nông thôn | (ONT): | 0,93 ha; |
| - Đất sử dụng vào mục đích công cộng | (CCC): | 2,18 ha; |

Trong đó:

- | | | |
|---|--------|----------|
| + Đất công trình giao thông | (DGT): | 1,96 ha; |
| + Đất công trình phòng, chống thiên tai | (DPC): | 0,22 ha. |

Diện tích đất bằng chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 108,67 ha.

2) Đất đồi núi chưa sử dụng:

Đầu năm 2025 là 3,81 ha, đến cuối năm 2025 là 3,81 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,81 ha.

3) Núi đá không có rừng cây:

Đầu năm 2025 là 28,77 ha, đến cuối năm 2025 là 28,77 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng.

Diện tích núi đá không có rừng cây không thay đổi mục đích sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 28,77 ha.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) trong năm kế hoạch:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực của các địa phương, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa -

hiện đại hóa, thương mại dịch vụ - du lịch, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý. Vì vậy, trong kế hoạch này, một số loại đất cần chuyển mục đích như sau:

Bảng 09: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,16
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	33,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,67
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	1,43
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,89
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,06
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,33
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai.

3.3.1. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 34,16 ha, trong đó:

- Đất trồng cây hằng năm khác 33,26 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,67 ha.
- Đất rừng sản xuất 0,23 ha.

3.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn không có diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp.

3.3.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn; Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 1,94 ha, trong đó:

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai năm 2024 là 1,43 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,89 ha.

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,06 ha.

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là 3,11 ha. Cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn 0,93 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,18 ha, trong đó:

+ Đất công trình giao thông 1,96 ha.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,22 ha.

3.5. Diện tích các loại đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (huyện Lý Sơn) trong năm kế hoạch:

Bảng 10: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất thu hồi		36,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34,16
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	33,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,23
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,08
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch:

Tổng công trình, dự án đăng ký Kế hoạch SDD năm 2025: 14 công trình, dự án với diện tích 51,90 ha, cụ thể:

3.6.1 Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025:

a. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024: có 01 công trình, dự án với diện tích là 0,40 ha.

(1) Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm - Chùa Hải Lâm: 0,40 ha

b. Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, không thuộc quy định tại Điều 78, 79 Luật Đất đai năm 2024, (không thu hồi đất, làm thủ tục đất đai): có 01 công trình, dự án.

(1) *Chuyển mục đích ONT để chuyển đổi đất cho hộ gia đình ảnh hưởng dự án: Trục đường chính trung tâm huyện: 0,02 ha*

5.2. Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025:

a. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 78 Luật Đất đai năm 2024, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025, có 04 công trình, dự án với diện tích là 2,94 ha.

(1) *Công trình Quốc phòng: 2,30 ha (KH2021)*

(2) *Công trình quốc phòng 76,K2 0,21 ha*

(3) *Công trình quốc phòng 76,K3 0,24 ha*

(4) *Công trình quốc phòng 76,K4 0,19 ha*

b. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2024, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025, có 01 công trình, dự án

(1) *Dự án: Tổ hợp Du lịch văn hóa di sản Lý Sơn (dự án ngoài ngân sách): 3,20 ha (KH 2019).*

c. Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 (ngoài ngân sách), xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025: có 01 công trình, dự án

(1) *Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà và huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, huyện Lý Sơn: 0,01 ha*

d. Công trình từ Kế hoạch SDD năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024: có 01 công trình, dự án với diện tích 1,10 ha. Trong đó:

*** Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024, tiếp tục thực hiện trong năm 2025:** có 01 công trình, dự án với diện tích là 1,10 ha.

(1) *Hồ chứa nước Suối Cù 1,10 ha.*

e. Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện trong năm 2025: có 04 công trình, dự án với diện tích là 22,09 ha.

(1) *Đấu giá quyền sử dụng đất ONT 0,10 ha; Thửa số 333 tờ bản đồ số 54*

(2) *Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh) 0,91 ha;*

(3) *Đấu giá quyền sử dụng đất ONT 0,08 ha, (nhà Công vụ cũ); Thửa số 41 tờ bản đồ số 28*

(4) Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất 5 % (đất công ích) thuộc quỹ đất do UBND cấp xã quản lý, sử dụng, nay UBND huyện quản lý, sử dụng 21 ha;

f. Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, có 01 công trình, dự án với diện tích 22,14 ha, trong đó

+ **Công trình, dự án thuộc quy định tại Điều 126 Luật Đất đai năm 2024**, có 01 công trình

(1) Khu dân cư Đồng Rừng 22,14 ha.

g. Công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất, đề nghị loại bỏ trong năm 2025, có 03 công trình, dự án với diện tích 5,70 ha.

(1) Khu dân cư, Thương mại và Dịch vụ Lý Sơn: 5,45 ha, An Hải; (Cty Nam Khang)

(2) Mở rộng nhà máy phát điện Diesel Lý Sơn và Trang bị 2 máy phát 2x250 kVA tại Đảo bé Lý Sơn: 0,10 ha, An Bình

(3) Đấu giá quyền sử dụng đất TMD: 0,14 ha, An Vĩnh; (1 phần của Khu tập thể giáo viên, (Bệnh viện cũ)).

3.7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

*** Các căn cứ pháp lý:**

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

- Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

Dự kiến tổng các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện là 144.475.333 nghìn đồng (*một trăm bốn mươi bốn tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Dự kiến các khoản chi cho thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường, tái định cư trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện là: 68.726.133 nghìn đồng (*Sáu mươi tám tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Cân đối thu chi: 75.749.200 nghìn đồng (*Bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm nghìn đồng*).

Bảng 11: Bảng tổng hợp các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Đơn vị hành chính	Tổng thu	Tổng chi	Cân đối thu chi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
1	HUYỆN LÝ SƠN	144.475.333	68.726.133	75.749.200
Tổng huyện		144.475.333	68.726.133	75.749.200

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025:

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn có khả thi cao, được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong năm 2025, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu:

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai;
- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;
- Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc, giám sát môi trường để phát hiện, xử lý kịp thời các diễn biến xấu về chất lượng nước, đất trong quá trình sản xuất nông nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp;
- Không xây dựng và đưa vào sử dụng các công trình chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện);
- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;
- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;
- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào

tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn theo đúng quy định để các cấp, các ngành, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng kế hoạch được duyệt;

- Xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024;

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh;

- Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ. Không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không có quy hoạch (*ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng*);

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định, để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nâng cao trách nhiệm các cấp, các ngành, các địa phương trong việc thực hiện, tổ chức đánh giá tình hình thực hiện.

4.4. Các giải pháp khác:

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn

huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất 2025 đã xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, là căn cứ để thực hiện thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, phát huy nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn đã nghiên cứu toàn diện về: những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đánh giá việc khai thác tiềm năng tài nguyên đất đai vào phát triển nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất; đánh giá biến động sử dụng các loại đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Các công trình, dự án đã được xác định ranh giới trên bản đồ kế hoạch SDD, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án trên bản đồ giải thửa và được trích lục, trích đo,... Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

2. Kiến nghị:

Để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện các công trình, dự án đúng kế hoạch, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn, UBND huyện Lý Sơn kính trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lý Sơn./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ THỐNG BIỂU MẪU
BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
HUYỆN LÝ SƠN - TỈNH QUẢNG NGÃI

Lý Sơn, tháng.... năm 2025

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	624,71	60,08
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	437,19	42,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,86	4,79
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50	11,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20,16	1,94
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	270,79	26,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,75	7,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,96	4,04
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41	1,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09	0,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,91	0,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	0,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,30	9,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,01	7,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,90	1,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,61	0,06
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	0,16
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14	0,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86	100,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,74	0,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76	0,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,02	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,49	1,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	144,36	13,88
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	111,78	10,75
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81	0,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77	2,77
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lý Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86	1.039,86	1.039,86				1.039,86	-1.039,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	624,44	585,88	624,71	0,27	-0,70	38,83	590,60	-551,77
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	436,93	399,04	437,19	0,26	-0,69	38,15	403,98	-365,83
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,85	49,18	49,86	0,01	-1,49	0,68	49,19	-48,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50	117,50	117,50				117,50	-117,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20,16	20,16	20,16				19,93	-19,93
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	271,13	312,60	270,79	-0,34	-0,82	-41,81	307,77	-349,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,75	89,81	74,75			-15,06	87,12	-102,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	3,35	3,35				3,35	-3,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,96	44,78	41,96			-2,82	44,82	-47,64
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	0,65				0,65	-0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41	15,98	14,41			-1,57	16,12	-17,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	3,40	3,17			-0,23	3,40	-3,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	1,73	1,17			-0,56	1,87	-2,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09	8,62	8,09			-0,53	8,62	-9,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98	1,31	0,98			-0,33	1,31	-1,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,92	1,00			0,08	0,92	-0,84
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,91	12,81	6,91			-5,90	11,71	-17,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44	9,34	3,44			-5,90	8,24	-14,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	3,47	3,47				3,47	-3,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,64	119,23	102,30	-0,34	-2,05	-16,93	117,93	-134,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	73,91	83,61	74,01	0,10	1,03	-9,60	83,08	-92,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,94	25,07	19,90	-1,04	-25,18	-5,17	24,03	-29,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,61	0,61		0,61	0,61	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	1,60	1,63			0,03	1,60	-1,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14	2,14	2,14				2,14	-2,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88	1,00	0,88			-0,12	0,89	-1,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,25	0,25				0,25	-0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,15	1,15	1,14	-0,01		-0,01	1,14	-1,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,74	4,41	1,74			-2,67	4,19	-6,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76	2,76	2,76				2,76	-2,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,02	3,00	3,02			0,02	3,00	-2,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,49	20,04	20,49			0,45	20,12	-19,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	0,03	0,03				0,03	-0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03	0,03	0,03				0,03	-0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,16	0,16				0,16	-0,16
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	144,29	141,38	144,36	0,07	-2,41	2,98	141,49	-138,51
	Trong đó:									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	111,71	108,80	111,78	0,07	-2,41	2,98	108,91	-105,93
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81	3,81	3,81				3,81	-3,81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77	28,77	28,77				28,77	-28,77
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Biểu số 17/CH

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	590,55
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	403,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19,93
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	308,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	44,82
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	118,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,83
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	141,25
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	108,67
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

Biểu số 18/CH**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Lý Sơn***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		3,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,22
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu số 19/CH

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất thu hồi		36,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34,16
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	33,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,23
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,08
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,16
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	33,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,67
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,94
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	1,43
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,89
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,06
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lý Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2024	Chu chuyển đất đai (2023-2024)																															
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	CSK
	Tổng diện tích tự nhiên		1.039,86																																
1	Đất nông nghiệp	NNP	624,71	590,55													34,16	10,63			2,94		2,00	0,22		0,70	0,75	0,33					4,26		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	437,19					403,93									33,26	10,63			2,94		2,00	0,22		0,70	0,75	0,33						4,26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,86						49,19								0,67																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50							117,50																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,16								19,93						0,23																		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																	
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	270,79														270,79	0,89					0,01	0,01									0,54		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,75														0,06	74,69																	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35																3,35																
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,96														0,08				41,88														
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65																			0,65													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41														0,25	0,19					14,16										0,06		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17																					3,17											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17																								1,17								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09														0,17	0,11											7,92					0,06	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98																												0,98				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00														0,08	0,08															0,92		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,91																															6,91	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44																																
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47																																
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,30														0,94	0,60					0,01	0,01									0,33		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,01														0,97	0,60					0,01	0,01									0,33		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,90														0,16																		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,61																																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63																																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS	NCS	MCS	Giám khác	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
	Tổng diện tích tự nhiên																																	1.039,86	
1	Đất nông nghiệp	NNP				4,26			14,33	7,62	4,28					0,01			2,42														34,16	-34,16	590,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK				4,26			13,43	7,57	3,45					0,01			2,40													33,26	-33,26	403,93	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							0,67	0,05	0,60								0,02													0,67	-0,67	49,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																117,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							0,23		0,23																					0,23	-0,23	19,93	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																	
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				0,54			0,28	0,46	0,01								0,03															37,27	308,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							0,06	0,06																						0,06	12,39	87,14	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																																	3,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP							0,08	0,08																						0,08	2,86	44,82	
2.5	Đất an ninh	CAN																																	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				0,06																										0,25	1,76	16,17	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																																0,23	3,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																																0,70	1,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				0,06																										0,17	0,58	8,67	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																																0,33	1,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																														0,08	-0,08	0,92	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																																	4,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				3,44																											4,80	8,24	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					3,47																												3,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				0,33			101,36	0,19	0,01								0,02													0,94	15,85	118,15	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				0,33			0,03	73,04	0,01								0,02													0,97	9,07	83,08	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							0,16	0,16	19,74																					0,16	4,13	24,03	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											0,61																					0,22	0,83
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																																	

Biểu số 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN LÝ SƠN - TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;							
1	Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm - Chùa Hải Lâm	0,40	0,40		0,40	DGT	An Hải, huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 40, 47
2	Hồ chứa nước Suối Cùg	1,10	1,10		1,10	DTL	An Hải, huyện Lý Sơn	Tờ số 40
3	Khu Dân cư Đồng Rừng	22,14	22,14		22,14	ONT,TMD ,DSN,CCC ,...	huyện Lý Sơn	Tờ số 21, 22, 23, 24, 27, 52, 53
4	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà và huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022	0,01			0,01	DNL	huyện Lý Sơn	Tờ số 20, 21, 47, 48, 50, 51, 54

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Công trình Quốc Phòng	2,30	2,30		2,30	CQP	An Hải huyện Lý Sơn	An Hải huyện Lý Sơn
6	Công trình quốc phòng 76,2 K2	0,21	0,21		0,21	CQP	An Hải, huyện Lý Sơn	huyện Lý Sơn
7	Công trình quốc phòng 76,2 K3	0,24	0,24		0,24	CQP	An Bình, huyện Lý Sơn	huyện Lý Sơn
8	Công trình quốc phòng 76,2 K4	0,19	0,19		0,19	CQP	An Bình, huyện Lý Sơn	huyện Lý Sơn
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Tổ hợp Du lịch văn hóa di sản Lý Sơn	3,20			3,20	TMD,DSN,CCC	An Hải	Tờ bản đồ số 30, 32

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất 5 % (đất công ích) thuộc quỹ đất do UBND cấp xã quản lý, sử dụng nay là UBND huyện quản lý, sử dụng	21,00			21,00	BHK,CLN	Huyện Lý Sơn	(3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 20, 21, 23, 24, 27); (29, 30, 32, 33, 36, 37, 40, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58); (61, 62, 63, 64, 65)
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh)	0,91			0,91	ONT	Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số: 8,13,14
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ONT	0,10			0,10	ONT	huyện Lý Sơn	(Thửa số 333 tờ bản đồ số 54)
5	Đấu giá quyền sử dụng đất ONT	0,08			0,08	ONT	huyện Lý Sơn	(Thửa số 41 tờ bản đồ số 28)
	Công trình, dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất (lập thủ tục về đất đai, không thu hồi đất)							
1	Chuyển mục đích ONT để chuyển đổi đất cho hộ gia đình ảnh hưởng dự án: Trục đường chính trung tâm huyện	0,02			0,02	ONT	An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 13
	Tổng cộng	51,90	26,58		51,90			

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	Trong ngân sách									
Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
1	Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm - Chùa Hải Lâm	0,40	0,40		0,40	DGT	An Hải Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 40, 47	QĐ số: 1369/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND huyện Lý Sơn về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm - Chùa Hải Lâm; QĐ số 1549/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Lý Sơn về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện.	
2	Hồ chứa nước Suối Cùg	1,1			0,23	DTL	An Hải Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 40	Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, nguồn vốn ngân sách địa phương	Tổng đăng lý kế hoạch 2023 1,10 ha; đã thu hồi 0,87 ha.
B	Ngoài ngân sách									
Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
1	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà và huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022	0,01	0,01		0,01	DNL	Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ 01 đến 63	Quyết định số 416/QĐ-HĐTV ngày 04/6/2021 của Tổng Cty Điện lực Miền trung về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 đợt 1	
	Tổng cộng	1,51	0,41	0,00	0,64					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN

ST T	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong	Diện tích đã chuyển mục	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú	
					Đất trồng lúa		Đất rừng đặc	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất						
					Diện tích	Trong đó			Diện tích	Rừng tự nhiên					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) +(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Hồ chứa nước Suối Cùg	1,1	0,23							0,23		An Hải Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 40	Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, phân bổ kế hoạch vốn năm 2023, nguồn vốn ngân sách địa phương	Đã thu hồi 0,87 ha. thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất để chuyển mục đích, giao đất
B	Ngoài ngân sách														
	Tổng cộng:	1,10	0,23							0,23					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC TIẾP TỤC HOẶC ĐĂNG KÝ LẠI THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LÝ SƠN
QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 76 VÀ ĐIỀU 78 LUẬT ĐẤT ĐAI

STT	Tên công trình, dự án	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất	Thông tin theo Quyết định							Lý do tiếp tục, đăng ký lại	Ghi chú	
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)			Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh (không trình HĐND tỉnh chấp thuận)											
I	Trong ngân sách											
1	Công trình Quốc Phòng	Quyết định phê duyệt KHSDĐ số 107/QĐ-UBND ngày 02/3/2021	2,30	2,30		2,30	CQP	Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 1-60	Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt danh mục và đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình phòng thủ trên các đảo gần bờ sử dụng nguồn kinh phí kết dư	Đang thực hiện xây dựng theo Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	
2	Công trình quốc phòng 76,2 K2	Quyết định phê duyệt KHSDĐ số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	0,21	0,21		0,21	CQP	An Hải, huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 30-58	Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt danh mục và đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình phòng thủ trên các đảo gần bờ sử dụng nguồn kinh phí kết dư	Đang thực hiện xây dựng theo Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	
3	Công trình quốc phòng 76,2 K3	Quyết định phê duyệt KHSDĐ số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	0,24	0,24		0,24	CQP	An Bình, huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 60-65	Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt danh mục và đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình phòng thủ trên các đảo gần bờ sử dụng nguồn kinh phí kết dư	Đang thực hiện xây dựng theo Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	
4	Công trình quốc phòng 76,2 K4	Quyết định phê duyệt KHSDĐ số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	0,19	0,19		0,19	CQP	An Bình, huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 60-65	Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt danh mục và đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình phòng thủ trên các đảo gần bờ sử dụng nguồn kinh phí kết dư	Đang thực hiện xây dựng theo Quyết định 1866/QĐ-BQP ngày 16/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng	
II	Ngoài ngân sách											
	Tổng cộng		2,94	2,94	0,00	2,94						

Phụ biểu 04/THĐ(TT).UB

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC TIẾP TỤC HOẶC ĐĂNG KÝ LẠI THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN LÝ SƠN

QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 76 VÀ ĐIỀU 127 LUẬT ĐẤT ĐAI

STT	Tên công trình, dự án	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất	Thông tin theo Quyết định								Lý do tiếp tục, đăng ký lại	Ghi chú	
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(18)	(19)	
Công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh (không trình HĐND tỉnh chấp thuận)													
I	Trong ngân sách												
II	Ngoài ngân sách												
1	Tổ hợp Du lịch văn hóa di sản Lý Sơn	Quyết định phê duyệt KHSDD số 610/QĐ- UBND ngày 08/8/2019; Quyết định phê duyệt KHSDD số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Quyết định phê duyệt KHSDD số 1564/QĐ- UBND ngày 31/12/2022; Quyết định phê duyệt KHSDD số 1468/QĐ- UBND ngày 29/12/2023;	3,20	3,20		3,20	TMD,DSN ,CCC	An Hải, huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 30,32	Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 24-01- 2022 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (cấp lần đầu ngày 04/4/2019, Điều chỉnh lần thứ nhất ngày 24/01/2022)	Hiện nay Chủ đầu tư đã hoàn thành toàn bộ các công tác bồi thường, GPMB dự án, cũng đã hoàn thành thủ tục môi trường, PCCC, rà phá bom mìn, thiết kế cơ sở...; Đồng thời trong năm 2022, UBND tỉnh đã có Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 24- 01-2022 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (cấp lần đầu ngày 04/4/2019, Điều chỉnh lần thứ nhất ngày 24/01/2022), nay Chủ đầu tư xin chuyển tiếp dự án để có cơ sở làm các thủ tục tiếp theo.		
	Tổng cộng		3,20	3,20	0,00	3,20							

Phụ biểu 05/TTĐĐ.UB
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT (LẬP THỦ TỤC VỀ ĐẤT ĐAI, KHÔNG THU HỒI ĐẤT) NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN
THUỘC TRƯỜNG HỢP KHÔNG TRÌNH HỒND TỈNH CHẤP THUẬN

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm <i>(đến cấp xã, phường, thị trấn)</i>	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)=(5)+(6)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>
1	Chuyển mục đích ONT để chuyển đổi đất cho hộ gia đình ảnh hưởng dự án: Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	0,02	0,02		0,02	ONT	An Vĩnh, huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 13	QĐ số 997/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng đợt 5 thuộc dự án: Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	
	Tổng cộng	0,02	0,02		0,02					

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LÝ SƠN

STT	Tên khu đất	Đơn vị đang quản lý	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Loại đất		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý (Chủ trương, vốn, Kế hoạch, phương án đấu giá, văn bản liên quan...)	Ghi chú
				Hiện trạng	Đưa ra đấu giá				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Đăng ký mới năm 2025								
1	Đấu giá quyền sử dụng đất (Điểm trường 5 lớp)	UBND huyện Lý Sơn	0,10	DGD	ONT	An Hải, Huyện Lý Sơn	Thửa số 333 tờ bản đồ số 54	QĐ số: 723 /QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Lý Sơn theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ	
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh)	UBND huyện Lý Sơn	0,91	BCS	ONT	An Vĩnh huyện Lý Sơn	Tờ số 8,13,14	Thông báo số: 260/TB-UBND ngày 15/7/2020 kết luận của Đồng chí Nguyễn Quốc Việt Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp Thường trực UBND huyện ngày 13/7/2020	
3	Đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất 5 % (đất công ích) thuộc quỹ đất do nguyên UBND cấp xã quản lý, sử dụng nay là UBND huyện quản lý, sử dụng	UBND huyện Lý Sơn	21,00	BHK,CLN	BHK,CLN	huyện Lý Sơn	(3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 20, 21, 23, 24, 27); (29, 30, 32, 33, 36, 37, 40, 43, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58); (61, 62, 63, 64, 65)	QĐ số: 1459 /QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND huyện Lý Sơn về việc Phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với quỹ đất 5% do UBND huyện Lý Sơn quản lý cho hộ gia đình, cá nhân tại địa phương thuê để sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên khu đất	Đơn vị đang quản lý	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Loại đất		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý (Chủ trương, vốn, Kế hoạch, phương án đấu giá, văn bản liên quan...)	Ghi chú
				Hiện trạng	Đưa ra đấu giá				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ONT (nhà Công vụ UBND huyện)	UBND huyện Lý Sơn	0,08	TSC	ONT	An Vĩnh huyện Lý Sơn	Thửa số 41 tờ bản đồ số 28	Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện Lý Sơn theo quy định tại Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính Phủ	
	Tổng cộng		22,09						

Phụ biểu 07/LB.UB

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LOẠI BỎ KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-SNNMT ngày/...../2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên công trình, dự án	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất	Thông tin theo Quyết định					Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Nguồn vốn (trong ngân sách hoặc ngoài ngân sách, doanh nghiệp)	Lý do loại bỏ	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
1	Mở rộng nhà máy phát điện Diesel Lý Sơn và Trang bị 2 máy phát 2x250 kVA tại Đảo bé Lý Sơn	<i>Quyết định phê duyệt KHSDD số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021</i>	0,11	0,11	An Bình, Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 62		Cty Điện lực Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện Lý Sơn		Không phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu; (hết thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất quy định tại Điều 76 Luật Đất đai).	
2	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Điều 126)										
2.1	Khu dân cư, Thương mại và Dịch vụ Lý Sơn	<i>Quyết định phê duyệt KHSDD số 1384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021</i>	5,45	5,45	An Hải, Huyện Lý Sơn	Tờ bản đồ số 50,51		Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Khang		Không phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu; (hết thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất quy định tại Điều 76 Luật Đất đai).	
3	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)										
4	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)										
5	Danh mục các khu đất đầu giá quyền sử dụng đất										
5.1	Đầu giá quyền sử dụng đất TMD	<i>Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 31/12/2022</i>	0,14	0,14	An Vĩnh, Huyện Lý Sơn	Tờ số 22				Không phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Đô thị Lý Sơn và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu; (hết thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất quy định tại Điều 76 Luật Đất đai).	
6	Danh mục công trình dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất										

7	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)									
8	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên									
	Tổng cộng		5,7	5,7						

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Dự án: Đường giao thông nông thôn Tuyến Ngã năm - Chùa Hải Lâm

Địa điểm: thôn Đông, An Hải huyện Lý Sơn



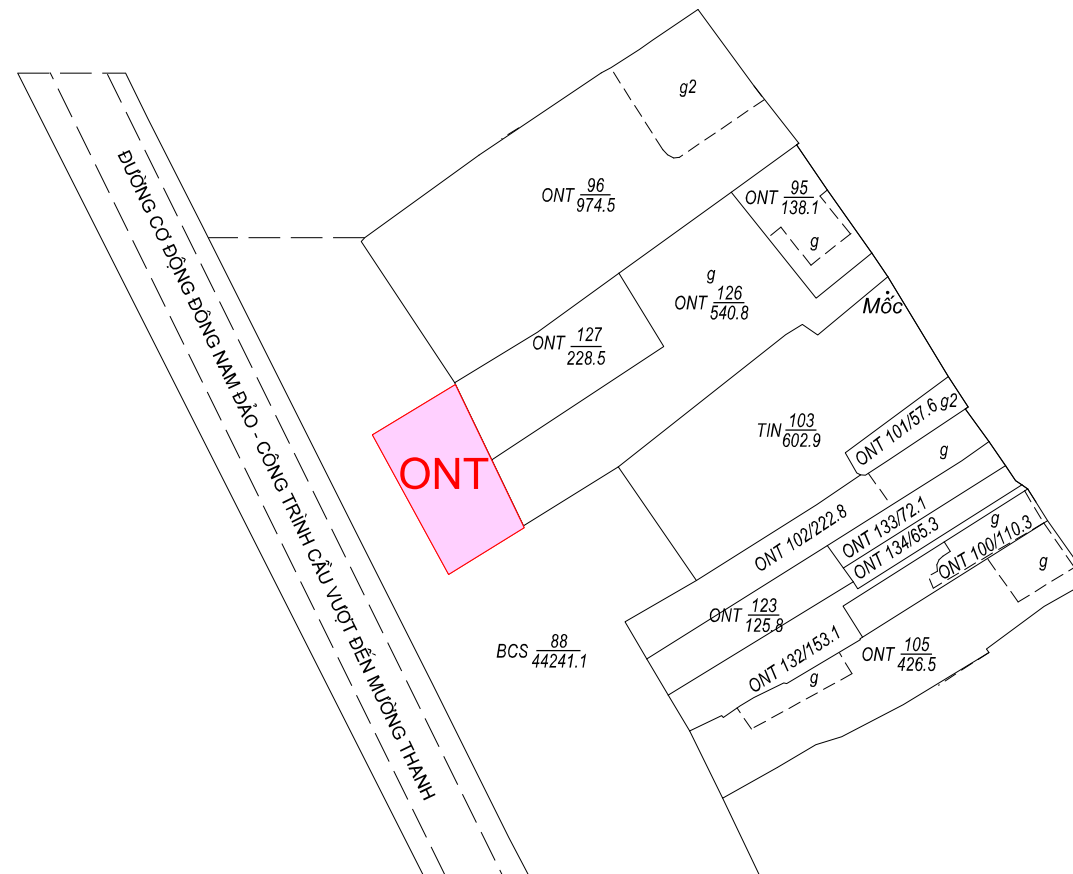
- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 40, 47
- Diện tích công trình: 0,40 ha.

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Chuyển mục đích ONT để chuyển đổi đất cho hộ gia đình ảnh hưởng

Dự án: Trục đường chính Trung tâm huyện Lý Sơn

Địa điểm: thôn Tây, An Vĩnh huyện Lý Sơn

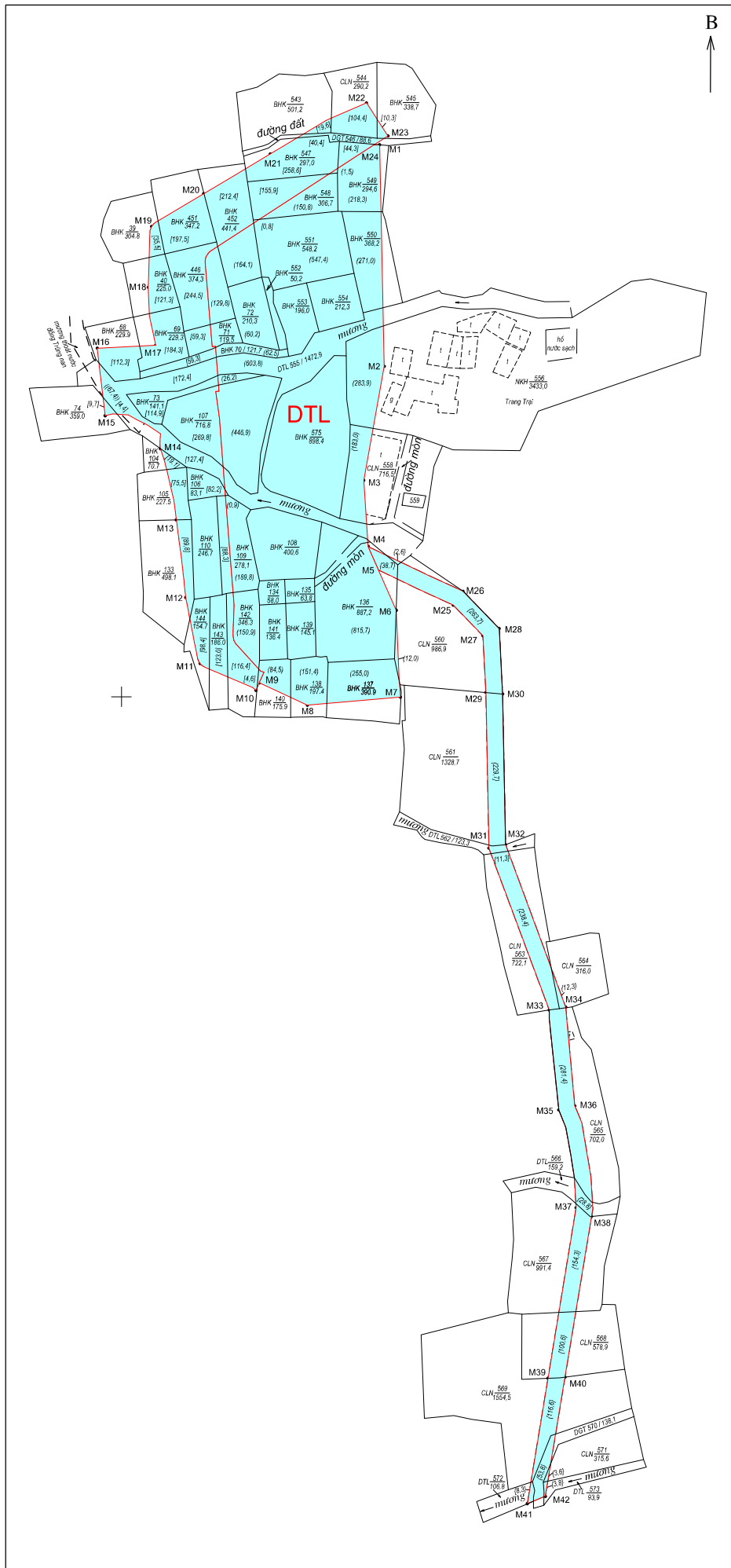


- Số tờ bản đồ địa chính: 13
- Diện tích công trình: 0,02 ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Hồ chứa nước Suối Cùg

Địa điểm: thôn Đông An Hải huyện Lý Sơn

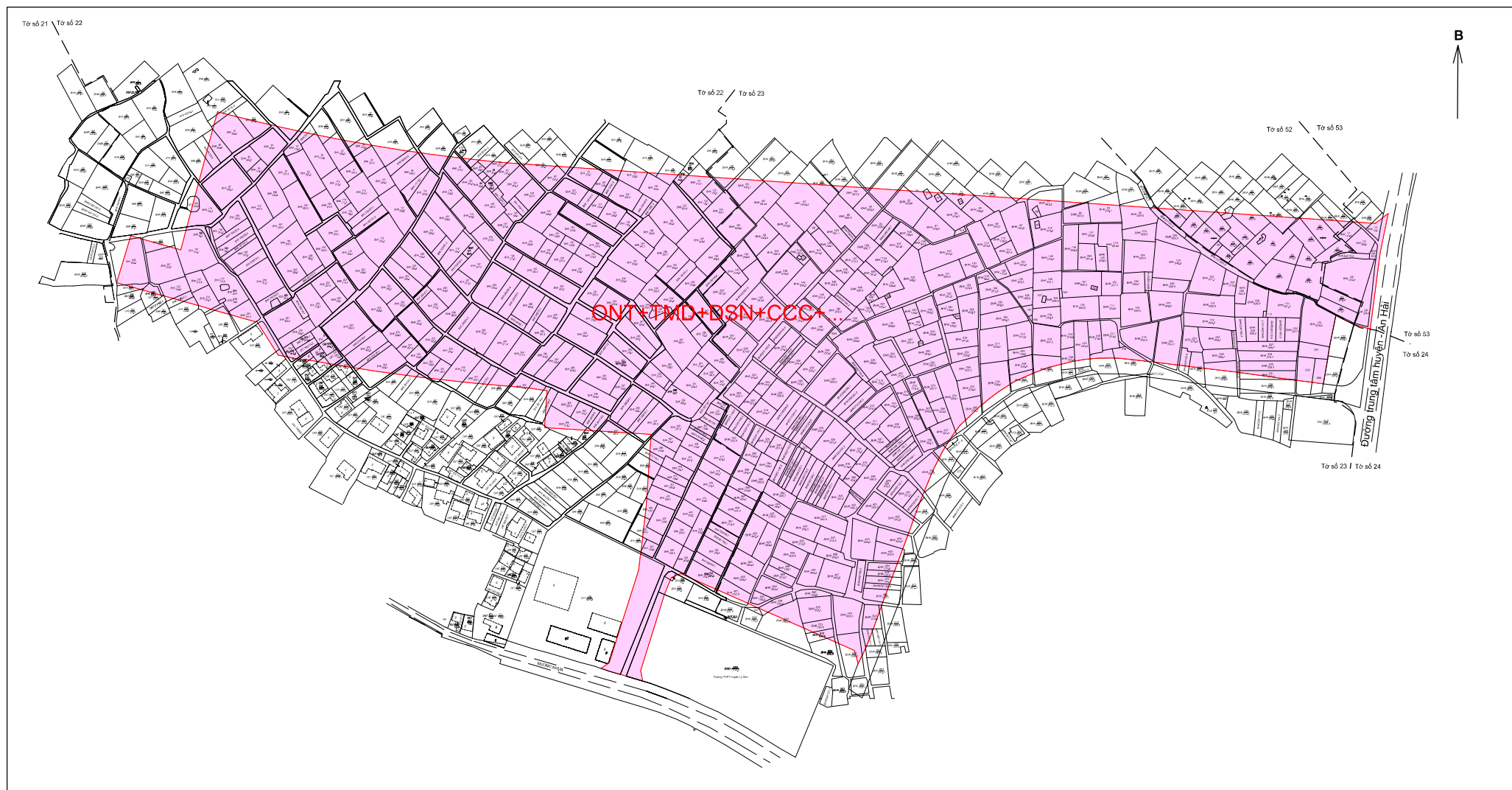


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 40
- Diện tích công trình: 1,10 ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Khu dân cư Đồng Rừng

Địa điểm: thôn Đông, An Vĩnh huyện Lý Sơn



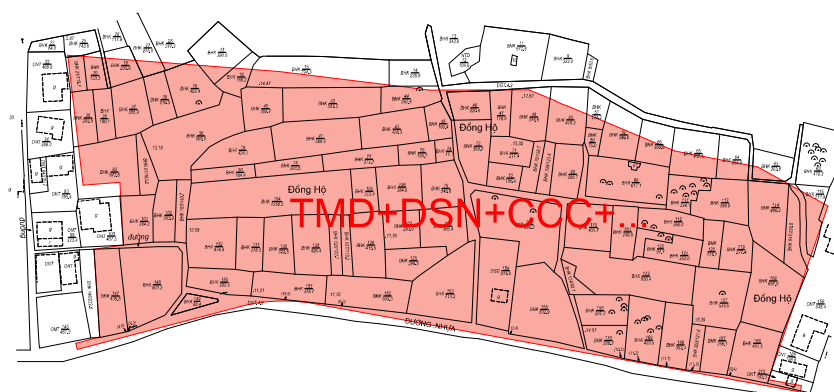
- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 21, 22, 23, 24, 27, 52, 53

- Diện tích công trình: 22,14ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

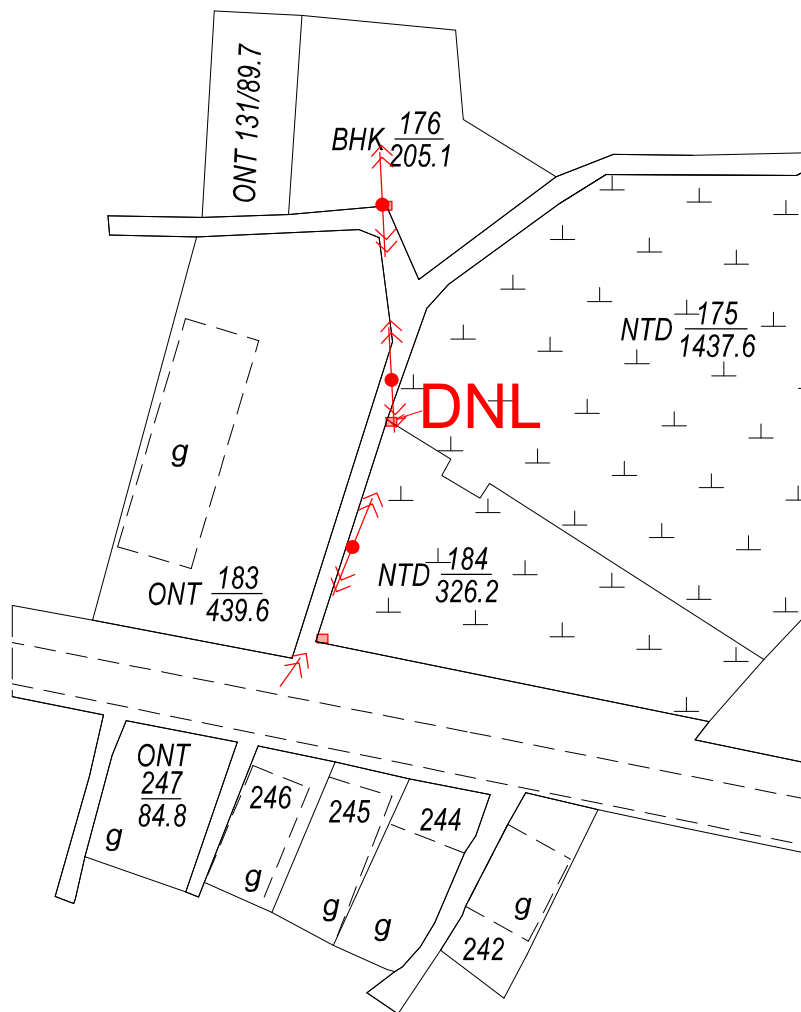
Dự án: Tổ hợp Du lịch Văn hóa Di sản Lý Sơn

Địa điểm: thôn Đông An Hải, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi



- Số tờ bản đồ địa chính số: 30, 32
- Diện tích công trình, dự án: 3,20 ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà và
huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022
Địa điểm: thôn Đông, An Vĩnh huyện Lý Sơn



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 20
- Diện tích công trình: 0,01 ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ, Sơn Hà và
huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022
Địa điểm: thôn Đông, An Hải huyện Lý Sơn



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 47, 48, 54
- Diện tích công trình: 0,01 ha

- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 50
- Diện tích công trình: 0,01 ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn
(Khu đất dọc đường cơ động từ Cảng cá đến cầu vượt An Vĩnh)
Địa điểm: thôn Tây An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

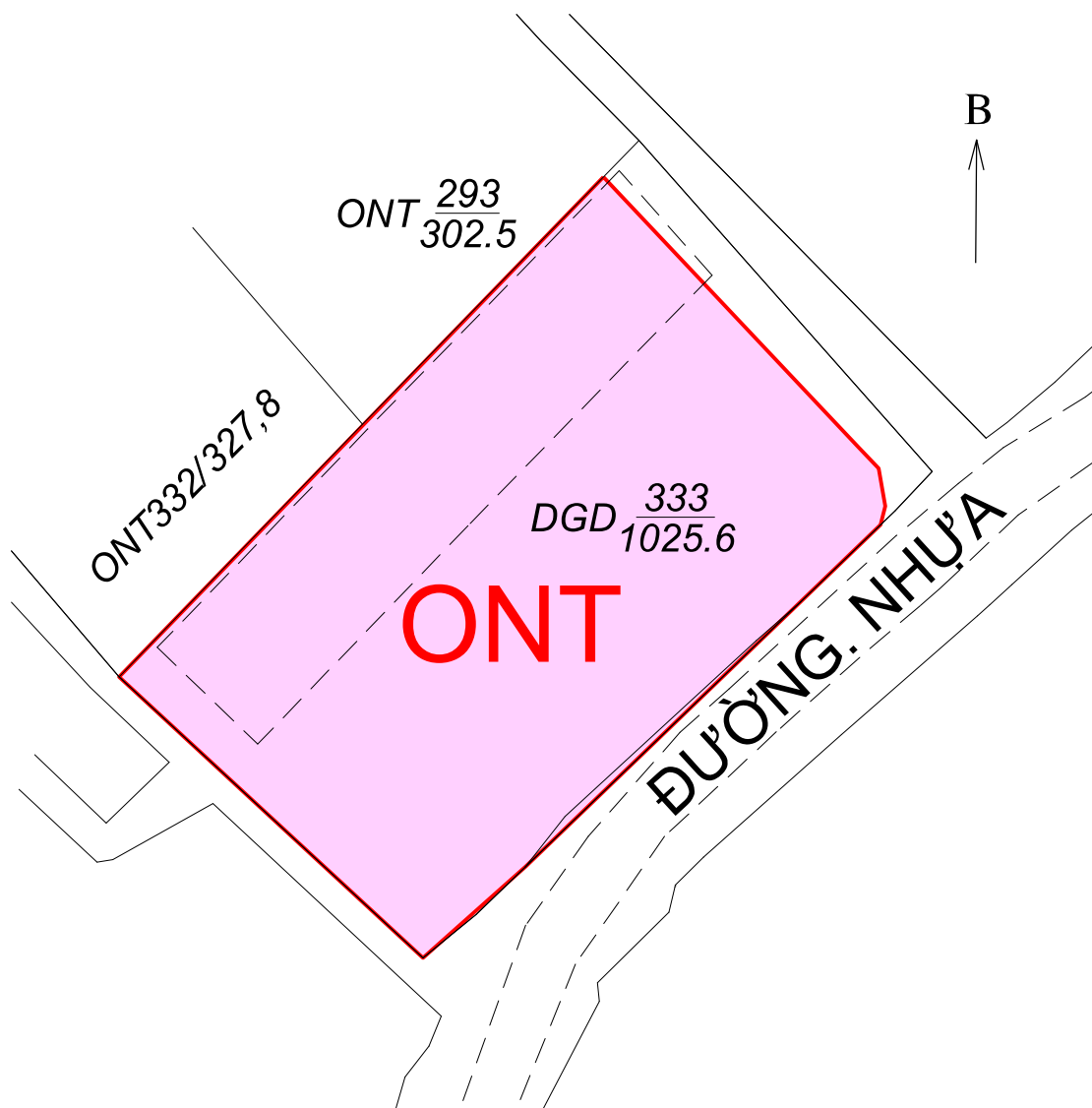


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 8,13,14
- Diện tích công trình, dự án: 0,91 ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn

Địa điểm: Trường 5 lớp, thôn Đông An Hải, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi



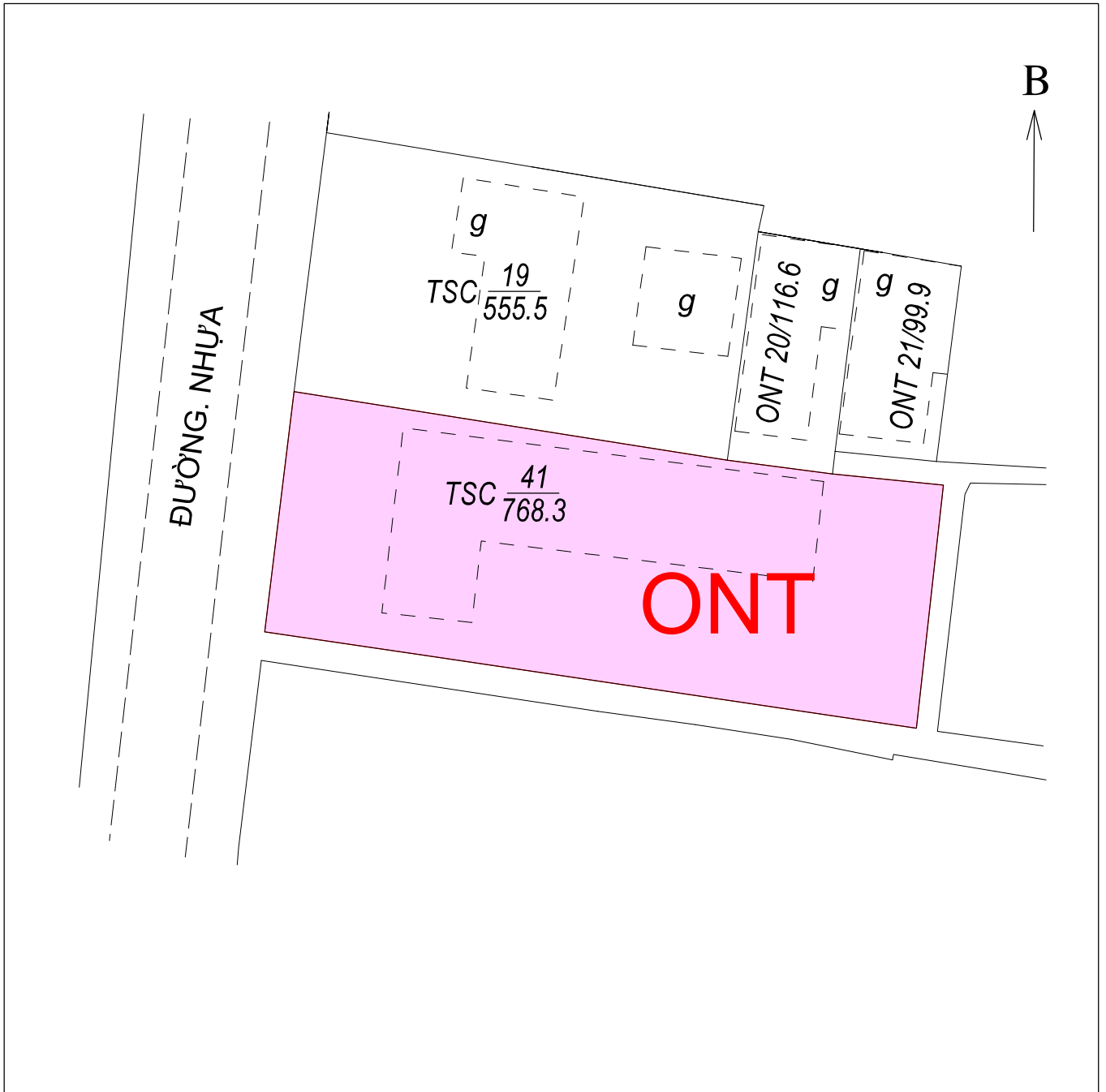
- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 54

- Diện tích công trình, dự án: 0,10 ha

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn

Địa điểm: Trụ sở nhà Công vụ (cũ), thôn Đồng An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 28
- Diện tích công trình, dự án: 0,08 ha